

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
A	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP							
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	12,16		15		123	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	80,16		91,17		114	
3	Cơ cấu kinh tế trong (GRDP)							
-	Nông lâm, ngư nghiệp	%	24,44		22,91		94	
-	Công nghiệp - Xây dựng	%	29,95		29,60		99	
-	Dịch vụ	%	45,61		47,49		104	
4	Thu nhập Bình quân đầu người	Triệu đồng	48,89		58,00		119	
5	Tổng mức đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.800		2.950		164	
6	Đô thị Bắc Hà đạt số tiêu chí đô thị loại IV (tổng số 57 chỉ tiêu)	Chỉ tiêu	44		46		105	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt	Tỷ đồng	2.470		3.010		122	
8	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ/vạn dân	7,40		7,50		101	
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,29		<1,3		99	
10	Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị	%	100		100		100	
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%	83		85		102	
B	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG NÔNG, LÂM NGHIỆP; CHĂN NUÔI, THỦY SẢN							
I	Nông nghiệp							
1	Cây lúa cả năm, trong đó:	Ha	4.055	3.980	3.980	98	98	
-	Lúa Xuân	Ha	393		380		97	
-	Lúa Mùa	Ha	3.662		3.600		98	
2	Cây ngô cả năm	Ha	4.476	4.236	4.236	95	95	
-	Ngô xuân	Ha	258		242		94	
-	Ngô chính vụ	Ha	3.716		3.513		95	
-	Ngô hè thu	Ha	502		481		96	
3	Rau đậu các loại	Ha	931		756		81	
-	Diện tích rau an toàn	Ha	285		300		105	
4	Cây Lạc đồ địa phương	Ha	75		75		100	
5	Diện tích cây dược liệu	Ha	500		500		100	
-	Dược liệu lâu năm	Ha	260		260		100	
-	Dược liệu trồng hàng năm	Ha	240	240	240	100	100	
6	Cây ăn quả		1.495		1583		106	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	681		812		119	
-	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha	671		683		102	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
-	Diện tích trồng mới	Ha	143		88		62	
7	Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu/ha	73	80	80	110	110	
8	Mô hình sản xuất nông lâm nghiệp		39		39		100	
-	Mô hình cây trồng chủ lực		18		18		100	
-	Mô hình vật nuôi chủ lực		14		14		100	
-	Mô hình sản phẩm tiềm năng		7		7		100	
9	Tổng diện tích chè tập trung	Ha	1.288	1.288	1.310	100	102	
-	Chè kinh doanh	Ha	1.273	1.273	1.279	100	100	
+	Thời kỳ kiến thiết cơ bản	Ha	15		15		100	
+	Chè Trồng mới	Ha			16			
10	Chuyển đổi diện tích cây trồng hiệu quả thấp sang cây trồng hiệu quả cao	Ha	293		295		101	
II	Lâm nghiệp							
1	Trồng rừng mới sản xuất	Ha	518	100	100	19	19	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha	18.900	17.892	17.892	95	95	
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	224	202	202	90	90	
-	Khoanh nuôi mới	Ha	50	110	110	220	220	
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Ha	174	92	92	53	53	
4	Diện tích Quế	Ha	10.422		10.522		101	
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,83	47	47	103	103	
III	Chăn nuôi (trung bình trong năm)							
1	Tổng đàn gia súc	Con	81.869	82.000	82.000	100	100	
	Đàn lợn đen bản địa	Con	44.503		46.840		105	
2	Tổng đàn gia cầm	1000 con	389	400	400	103	103	
	Đàn gà địa phương	1000 con	215		219		102	
IV	Thủy sản							
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	58	58	58	100	100	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	315	340	395	108	125	
V	Năng suất một số cây trồng chính							
1	Lúa cả năm	Tạ/ha	56,7		56,7		100	
-	Lúa Xuân	Tạ/ha	59,1		59,1		100	
-	Lúa Mùa	Tạ/ha	56,4		56,5		100	
2	Ngô cả năm	Tạ/ha	45,8		45,8		100	
-	Ngô xuân	Tạ/ha	41,6		41,6		100	
-	Ngô chính vụ	Tạ/ha	47,1		47,1		100	
-	Ngô hè thu	Tạ/ha	38,2		38,2		100	
3	Chè kinh doanh	Tạ/ha	44,8		44,8		100	
VI	Sản lượng nông nghiệp chủ yếu							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	41.891	41.970	41.970	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
-	Thóc	Tấn	21.573	22.570	22.570	105	105	
+	Vụ Xuân	Tấn	2.323		2.247		97	
+	Vụ Mùa	Tấn	19.250		20.323		106	
-	Ngô cả năm	Tấn	20.319	19.400	19.400	95	95	
+	Ngô xuân	Tấn	1.073		1.006		94	
+	Ngô chính vụ	Tấn	17.502		16.557		95	
+	Ngô hè thu	Tấn	1.743		1.837		105	
2	Sản lượng chè	Tấn	5.797	5.770	5.770	100	100	
3	Thịt hơi các loại	Tấn	4.764	5.050	5.050	106	106	
4	Sản lượng thủy sản	Tấn	315		395		125	
5	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	6.046		6.050		100	
6	Lương thực bình quân đầu người	kg/người	585		583		100	
VII Công tác thú y								
	Kiểm soát giết mổ gia súc	Con	10.085		9.288		92	
VIII Phát triển nông thôn								
1	Số xã đạt 19 tiêu chí Nông thôn mới (tăng thêm)	Xã						
2	Số tiêu chí NTM bình quân/xã	TC	10,94		14,76		135	
3	Hoàn thành số tiêu chí huyện NTM	TC	2		2		100	
4	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	86		86,7		101	
5	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,8		98,0		101	
6	Số hộ dân cư được sắp xếp	Hộ	106		100		94	
7	Phấn đấu năm 2024 số xã đạt tiêu chí về môi trường	Xã	1		1		100	
C TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, QUY HOẠCH								
1	Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	346	340	363	98	105	
2	Giá trị sản xuất thủy điện (giá SS 2010)	Tỷ đồng	796		1.000		126	
3	Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	591		620		105	
4	Giá trị sản xuất thủy điện (giá hiện hành)	Tỷ đồng	995		1045		105	
5	Dự kiến đất xây dựng đô thị được quy hoạch chi tiết	%	50		70		139	
D TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								
I Đo đạc địa chính								
1 Trích lục đo bản đồ địa chính								
1.1 Trích lục bản đồ địa chính								
-	Hộ gia đình	Thửa	1.150	500	500	43	43	
1.2 Trích đo địa chính								
-	Hộ gia đình	Thửa	340	250	250	74	74	
II ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT								
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất	Giấy						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
*	Hộ gia đình cá nhân							
-	Cấp GCN QSD đất đơn lẻ tại các huyện		870		500		57	
+	Cấp GCN lần đầu	Giấy	680		450		66	
+	Cấp đổi, cấp lại GCN	Giấy	190	50	50	26	26	
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, đính chính sai sót, gia hạn SDD và đăng ký các biến động khác...)	Giấy						
*	Hộ gia đình cá nhân	Giấy	1.700	1.150	1.150	68	68	
-	Cấp mới giấy chứng nhận.	Giấy	800	600	600	75	75	
-	Đăng ký biến động trên GCNQSD đất đã cấp	Giấy	900	550	550	61	61	
III	LĨNH VỰC QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG							
1	Quan trắc môi trường nước mặt	Mẫu	12	20	20	167	167	
E	THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN							
1	Tổng thu Ngân sách trên địa bàn	Triệu	333.416	305.000	478.000	91	143	
2	Trong đó: Tổng thu cân đối NSNN	Triệu	296.911	284.913	443.874	96	149	
3	Tổng thu Ngân sách địa phương	Triệu	1.789.422	1.303.798	1.462.759	73	82	
4	Tổng chi Ngân sách địa phương	Triệu	1.778.465	1.303.798	1.462.759	73	82	
F	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ							
	Tổng số giường bệnh	Giường						
1	Bệnh viện							
-	Cơ sở		1	1	1	100	100	
-	Giường bệnh	Giường	180	180	180	100	100	
2	Phòng khám	Giường						
-	Cơ sở		2	2	2	100	100	
-	Giường bệnh	Giường	35	40	40	114	114	
3	Trạm Y tế							
-	Cơ sở		18		18		100	
-	Giường bệnh							
4	Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã	18	18	18	100	100	
5	Dân số Trung bình	Người	71.614	72.986	72.986	102	102	
6	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	51	61	61	120	120	
7	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	51	57	57	113	113	
8	Giảm tỷ suất sinh thô	‰	0,6	0,6	0,6	100	100	
9	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT	%	70	71,2	71,2	102	102	
10	Chỉ tiêu bao phủ BHYT trên địa bàn	%	98	95,6	98,0	98	100	
11	Tỷ lệ trẻ em tiêm chủng đầy đủ	%	96		95		99	
12	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng trẻ 5 tuổi (thể cân nặng/tuổi)	%	15,98		15,79		99	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
13	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng trẻ 5 tuổi (Thể chiều cao trên tuổi)	%	23,18		22,41		97	
14	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm	%	64,37	70	70	109	109	
15	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	85	90	90,0	106	106	
16	Tỷ lệ nam, nữ thực hiện tư vasn khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	25,90	30	30	116	116	
G	PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
1	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9	99,9	99,9	100	100	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em 6-14 tuổi đến trường	%	99,8	99,7	99,7	100	100	
3	Tuyển mới vào Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở	HS	70	70	70	100	100	
4	Số xã phân đầu duy trì phổ cập giáo dục							
-	Phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ	Xã	18	18	18	100	100	
-	Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	18	18	18	100	100	
-	Phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi	Xã	18	18	18	100	100	
-	Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Xã	18	18	18	100	100	
5	Xóa mù chữ	Người	101	45	65	45	64	
6	Sau mù chữ			20	20			
7	Tổng số trung tâm học tập cộng đồng	TT	18	18	18	100	100	
8	Tổng số học sinh	HS	22.603		23.101		102	
9	Tổng số trường chuẩn Quốc gia	Trường	56		56		100	
H	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA							
1	Số gia đình đạt chuẩn văn hóa	Gia đình	12.120		12.150		100	
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	85	82	85	96	100	
3	Số làng bản, tổ dân phố văn hóa	Thôn, tổ	135		120		89	
4	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	75	76	76	101	101	
5	Thư viện							
-	Số thẻ	Thẻ	0	150	150			
-	Sách bổ sung	Bản	350	450	450	129	129	
6	Truyền thông lưu động, chiếu bóng lưu động							
-	Tuyên truyền lưu động	Buổi	85	85	85	100	100	
-	Văn nghệ quần chúng	Buổi	70		70		100	
7	Tỷ lệ thôn có đội văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên có chất lượng	%	50		65		130	
8	Du lịch							
-	Tổng số lượt khách tham quan du lịch trên địa bàn	Nghìn lượt	720		1.000		139	
I	LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO							
1	Kế hoạch giải quyết việc làm							
-	Dân số trung bình	Người	71.614		72.986		102	
-	Số lao động trong độ tuổi	Người	41.711		42.453		102	
-	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	1.474	1.000	1.505	68	102	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tỷ lệ so sánh (%)		Ghi chú
				Tỉnh giao	Huyện giao	KH 2025/TH 2024 (tỉnh giao)	KH 2025/TH 2024 (huyện giao)	
-	Số lao động được đào tạo	Người	755		825		109	
-	Đào tạo nghề cho lao động khu vực nông thôn	Người	755		825		109	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,8		70		103	
-	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp các văn bằng, chứng chỉ	%	37,75		40,5		107	
-	Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp	%	71,5		68,4		96	
2	Kế hoạch xóa đói giảm nghèo							
-	Tổng số hộ đầu năm	Hộ	14.804		14.804		100	
-	Trong đó: Hộ nghèo (Đầu năm)	Hộ	4.959		4.164		84	
-	Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm	Hộ	33,80		28,13		83	
-	Giảm số hộ nghèo trong năm	Hộ	795		1.184		149	
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	5,67	7,34	8,0	129	142	
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo chuẩn nghèo đa chiều	%	5,67		8,0		142	
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ	4.164		2.976		71	
-	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại	%	28,13		20,10		71	
K	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ							
-	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100		100		100	
-	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ phát sinh của các dịch vụ công trực tuyến)	%	90		92		102	
-	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	%	87,1		90		103	
-	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	%	88		90		102	
L	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO							
-	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại, tố cáo được thẩm tra, xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định đối với cấp huyện	%	100	>90	100		100	
-	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại, tố cáo được thẩm tra, xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định đối với cấp xã	%	100		100		100	
M	TRẬT TỰ XÃ HỘI							
-	Tỷ lệ các xã, thị trấn đạt xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	%	72,22		80		111	
-	Tỷ lệ giải quyết các vụ án	%	100		100		100	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY LÚA NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

STT	TÊN XÃ	LÚA CẢ NĂM			VỤ ĐÔNG XUÂN			VỤ MÙA		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	TỔNG SỐ	3.980	56,7	22.570	380	59,1	2.247	3.600	56,5	20.323
1	Thị trấn Bắc Hà	12	56,8	68				12	56,8	68
2	Lùng Cải	189	55,3	1.045				189	55,3	1.045
3	Lùng Phình	310	55,5	1.721				310	55,5	1.721
4	Tả Van Chư	205	55,7	1.142				205	55,7	1.142
5	Tả Củ Tỷ	320	55,1	1.763	2	55,3	11,1	318	55,1	1.752
6	Hoàng Thu Phố	327	55,8	1.825				327	55,8	1.825
7	Bản Phố	202	56,5	1.141				202	56,5	1.141
8	Thải Giàng Phố	318	55,5	1.765				318	55,5	1.765
9	Na Hối	146	56,7	828				146	56,7	828
10	Bản Liền	250	55,6	1.390	10	55,9	55,9	240	55,6	1.334
11	Cốc Ly	325	58,3	1.895	55	58,4	321,2	270	58,3	1.574
12	Nậm Mòn	258	58,4	1.506	48	58,3	279,8	210	58,4	1.226
13	Nậm Đét	213	55,3	1.178	11	55,7	61,3	202	55,3	1.117
14	Nậm Khánh	135	55,2	745	3	55,4	16,6	132	55,2	729
15	Bảo Nhai	268	61,7	1.654	114	61,9	705,7	154	61,6	949
16	Nậm Lúc	227	57,7	1.311	52	57,9	301,1	175	57,7	1.010
17	Cốc Lầu	170	58,7	998	55	58,9	324,0	115	58,6	674
18	Bản Cải	105	56,6	594	30	56,9	170,7	75	56,5	424

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGÔ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	TÊN XÃ	NGÔ CẢ NĂM			NGÔ XUÂN			NGÔ CHÍNH VỤ			NGÔ HÈ THU		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	TỔNG SỐ	4.236	45,8	19.400	242	41,6	1.006	3.513	47,1	16.557	481,0	38,2	1.837
1	Thị trấn Bắc Hà	106	47,8	506				101	48,2	487	5,0	38,9	19
2	Lùng Cải	318	45,6	1.450				296	46,2	1.368	22,0	37,6	83
3	Lùng Phình	307	46,2	1.418				307	46,2	1.418			
4	Tả Van Chư	361	46,2	1.668				361	46,2	1.668			
5	Tả Cù Tỷ	326	43,3	1.411	93	40,2	374	198	45,7	905	35,0	37,8	132
6	Hoàng Thu Phố	338	46,8	1.580	10	40,3	40	310	47,5	1.473	18,0	37,6	68
7	Bản Phố	349	47,3	1.651				334	47,7	1.593	15,0	38,5	58
8	Thái Giàng Phố	276	46,9	1.294				276	46,9	1.294			
9	Na Hối	313	46,8	1.465				278	47,8	1.329	35,0	38,9	136
10	Bản Liền	65	46,5	302	3	40,2	12	62	46,8	290			
11	Cốc Ly	632	45,4	2.870	49	42,4	208	443	47,9	2.122	140,0	38,6	540
12	Nậm Mòn	396	45,2	1.789	50	42,5	213	256	47,9	1.226	90,0	38,9	350
13	Nậm Đét	46	46,1	212	3	40,1	12	41	46,9	192	2,0	37,8	8
14	Nậm Khánh	15	46,5	70				15	46,5	70			
15	Bảo Nhai	158	45,2	714	20	44,6	89	88	48,6	428	50,0	39,5	198
16	Nậm Lúc	41	43,9	180	1	41,9	4	31	45,7	142	9,0	37,9	34
17	Cốc Lầu	176	44,4	781	13	41,9	54	108	47,7	515	55,0	38,4	211
18	Bản Cái	13	28,8	37				8	46,8	37	5,0		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÁC LOẠI CÂY RAU ĐẬU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	TÊN XÃ	Tổng diện tích (Ha)	RAU ĐẬU CÁC LOẠI (Ha)			
			Diện tích rau các vụ			
			Vụ Xuân	Vụ Hè	Vụ Hè - Thu	Vụ Đông
TỔNG SỐ		756	175	124	142	315
1	Thị trấn Bắc Hà	70	15	11	14	30
2	Lùng Cải	29	8	4	6	11
3	Lùng Phình	71	12	10	14	35
4	Tả Van Chư	26	6	4	5	11
5	Tả Củ Tỷ	38	9	7	7	15
6	Hoàng Thu Phố	19	7	2	3	7
7	Bản Phố	60	10	9	9	32
8	Thải Giàng Phố	63	12	9	11	31
9	Na Hối	101	24	20	23	34
10	Bản Liên	26	7	4	2	13
11	Cốc Ly	21	5	4	2	10
12	Nậm Mòn	28	9	3	3	13
13	Nậm Đét	23	6	4	4	9
14	Nậm Khánh	15	6	2	3	4
15	Bảo Nhai	103	24	23	23	33
16	Nậm Lúc	20	5	3	4	8
17	Cốc Lầu	23	5	2	5	11
18	Bản Cái	20	5	3	4	8

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CHỦ LỰC, TIỀM NĂNG NĂM 2025
CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	TÊN XÃ	CÂY DƯỠC LIỆU (Ha)						CÂY RAU TRÁI VỤ, RAU AN TOÀN (Ha)	CÂY LẠC ĐỎ (Ha)
		Tổng diện tích (ha)	Cát cánh (ha)	Đương quy (ha)	Gừng	Nghệ	Tía tô		
	TỔNG SỐ	240	10	10	62	135	23	300	75
1	Thị trấn Bắc Hà							48	
2	Lùng Cải	59			25	31	3	15	
3	Lùng Phình	43			15	25	3	35	
4	Tả Van Chư	56	7	7	10	25	7	12	
5	Tả Củ Tỷ	42	3		12	22	5	19	
6	Hoàng Thu Phố	15				15		7	30
7	Bản Phố	11				8	3	30	
8	Thải Giàng Phố	8		3		5		29	
9	Na Hối	6				4	2	47	
10	Bản Liền							5	
11	Cốc Ly							7	
12	Nậm Mòn							7	45
13	Nậm Đét							8	
14	Nậm Khánh							5	
15	Bảo Nhai							14	
16	Nậm Lúc							4	
17	Cốc Lầu							5	
18	Bản Cái							3	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CHỦ LỰC NĂM 2025
CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	TÊN XÃ	CÂY ĂN QUẢ ÔN ĐỐI (Ha)				CÂY CHÈ (Ha)				CÂY QUẾ (Ha)				
		Tổng diện tích	Diện tích cho thu hoạch	Diện tích kiến thiết cơ bản	Diện tích trồng mới	Tổng diện tích	Diện tích kinh doanh	Diện tích kiến thiết cơ bản	Diện tích trồng mới	Tổng diện tích	Diện tích >10 tuổi	Diện tích từ 5-10 tuổi	Diện tích <5 tuổi	Diện tích trồng mới
	TỔNG SỐ	1.583	812	683	88	1.310	1.279	15	16	10.522	1.323	3.625	5.474	100
1	Thị trấn Bắc Hà	125	116	9						0				
2	Lùng Cải	170	95	65	10					40	1	3	36	
3	Lùng Phình	177	107	59	11	0				2				2
4	Tả Van Chư	252	160	79	13					13		2	8	3
5	Tả Cù Tỷ	158	95	51	12	167	152	15		45	2	4	36	3
6	Hoàng Thu Phố	225	26	185	14					53	1	6	46	
7	Bản Phố	99	68	25	6					22	1	4	15	2
8	Thải Giàng Phố	150	48	89	13					94	1	9	79	5
9	Na Hối	216	97	110	9					56	2	6	46	2
10	Bản Liền					1.143	1.127		16	301	19	133	139	10
11	Cốc Ly									1.409	6	287	1.106	10
12	Nậm Mòn	8		8						551	6	178	359	8
13	Nậm Đét	3		3						2.002	370	1.007	615	10
14	Nậm Khánh									726	48	267	401	10
15	Bảo Nhai									909	82	250	567	10
16	Nậm Lúc									1.871	318	535	1.008	10
17	Cốc Lầu									1.333	120	432	776	5
18	Bản Cải									1.095	346	502	237	10

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	Tên xã	Trồng trọt				Chăn nuôi				Ghi Chú
		Tên mô hình	Diện tích (ha)	Địa điểm (thôn/TDP)	Chủ thể thực hiện (số hgd)	Tên mô hình	Số lượng (con)	Địa điểm (thôn/TDP)	Chủ thể thực hiện (số hgd)	
1	Lùng Cái	Cây Mô hình cây Mận Tả Van	31	Thôn Hoàng Trù Ván	15	Chăn nuôi lợn đen bản địa	50	Thôn Sán Trá Thên Ván	5	
2	Lùng Phình	Trồng rau kết hợp với nhà nghỉ	1	Thôn Pả Chư Tỷ	1					
		Mô hình trồng dược liệu	2	Thôn Pả Chư Tỷ	5					
		Mô hình trồng rau	0,5	Thôn Pả Chư Tỷ	2	Chăn nuôi lợn đen bản địa	50	Thôn Lử Chồ	3	MH Hữu cơ
3	Tả Van Chư	Mô hình thâm canh cây Lê VH6	3	Thôn Lả Di Thàng và Xã Ván Sừ Mản Khang	10	Chăn nuôi lợn đen bản địa	300	Thôn Lả Di Thàng	1	
4	Tả Cù Tỷ	Mô hình sản xuất Chè	10	Thôn Sáng Mào Phổ	20	Chăn nuôi lợn đen bản địa	40	Thôn Sáng Mào Phổ	2	
5	Hoàng Thu Phố	Lê VH6	170	Thôn Hoàng Hạ, Chồ Chải, Tả Thổ 2	THT phát triển cây ăn quả ôn đới 120 hộ gia đình ở 3 thôn	Nuôi cá chép ruộng	400.000	Thôn Hoàng Hạ, Tả Thổ 2	15	
						Nuôi lợn đen	300	Thôn Chồ Chải, Bản Pẩy, Hoàng Hạ	35	
6	Bản Phố	Cây Lê VH6	1	Thôn Háng Dê	1	Chăn nuôi lợn đen bản địa	120	Thôn Háng Dù	9	
7	Thải Giăng Phố	Cây Dương quy	5	Thôn Ngải Phòng Chồ	5	Nuôi cá chép ruộng	15.000	Thôn Nậm Thổ	15	
8	Na Hối	Mận Tả Van chín sớm	3	Thôn Na Hối	10					
		Mận Tam Hoa	1	Thôn Na Ảng A; Sín Chải	4					
		Mô hình trồng rau trái vụ	3	Thôn Di Thàng,; Km3	15					
9	Thị trấn	Mô hình Lê VH6	2,5	TDP Na Kim	26					MH Hữu cơ
10	Bản Liền	Trồng Chè	10	Thôn Pắc Kê	40	Nuôi ngựa bạch	10	Thôn Đội 3	4	
11	Cốc Ly					Chăn nuôi lợn đen bản địa	250	Thôn Nậm Giá	2	
						Chăn nuôi gà đen bản địa	1.000	Thôn Nậm Ké	7	HTX
						Nuôi trồng thủy sản trên hồ Cốc Ly	11.000	Thôn Lùng Xa 1	12	HTX
12	Nậm Mòn	Mô hình trồng Quế	10	Thôn Nậm Mòn	25	Chăn nuôi lợn đen bản địa	30	Thôn Nậm Mòn	6	
		Mô hình trồng Lạc	2	Thôn Nậm Làn Cốc Còi	4					
13	Nậm Đét	Quế Hữu cơ	500	Thôn Bản Lấp	160	Chăn nuôi lợn đen bản địa	120	Thôn Tổng Thượng	5	MH Hữu cơ
14	Nậm Khánh					Chăn nuôi lợn đen bản địa	150	Thôn Mã Phổ	50	
		Trồng xen ghép cây hạt dẻ dưới tán rừng	15	Nậm Táng; Nậm Tồn; Nậm Khánh; Mã Phổ	20	Chăn nuôi lợn gà địa phương	1.500	Thôn Nậm Tồn	30	
15	Bảo Nhai					Chăn nuôi lợn gà địa phương	1.000	Thôn Nậm Khấp Trong; Khởi Bung	10	
16	Nậm Lúc	Quế Hữu cơ	93	Thôn Nậm Lúc Thượng; Cốc Đầm; Nậm Kha 2; Nậm Tông	133					MH Hữu cơ
17	Cốc Lầu					Chăn nuôi lợn gà địa phương	2.000	Thôn Làng Chàng	3	
		Quế Hữu cơ	200	Thôn Làng Chàng	86					MH Hữu cơ
18	Bản Còi	Quế Hữu cơ	100	Thôn Làng Quỳ và Làng Cù	50					MH Hữu cơ

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG CÂY HIỆU QUẢ THẤP SANG CÂY TRỒNG CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	TÊN XÃ	Tổng diện tích	Cây dược liệu	Cây Quế	Cây ăn quả ôn đới	Cây rau trái vụ, rau an toàn
	TỔNG SỐ	295	10	64	66	155
1	Thị Trấn Bắc Hà	22			1	21
2	Lùng Cải	20			12	8
3	Lùng Phình	26		1	5	20
4	Tả Van Chư	27	8	2	9	8
5	Tả Củ Tỷ	23	1	2	8	12
6	Hoàng Thu Phố	15			12	3
7	Bản Phố	22		1	5	16
8	Thải Giàng Phố	34	1	3	12	18
9	Na Hối	23			2	21
10	Bản Liền	6		4		2
11	Cốc Ly	10		8		2
12	Nậm Mòn	8		5		3
13	Nậm Đét	9		5		4
14	Nậm Khánh	10		8		2
15	Bảo Nhai	16		6		10
16	Nậm Lúc	10		8		2
17	Cốc Lầu	5		3		2
18	Bản Cái	9		8		1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	TÊN XÃ	Diện tích khoán bảo vệ theo chính sách (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)					Chăm sóc rừng phòng hộ (ha)		
				Tổng	KNTS mới	Chuyển tiếp năm 4	Chuyển tiếp năm 5	Chuyển tiếp năm 6	Tổng	Năm 4	Năm 5
Tổng cộng		17.892	100	202	110	18	23	50	97	70	27
1	Thị trấn Bắc Hà	9,0		0							
2	Lùng Cải	580		7	5	2			9,23		9,23
3	Lùng Phình	531	2	5	5				35,66	29,96	5,7
4	Tả Van Chư	501	3	10,4	5	3		2,4	1,7		1,7
5	Tả Củ Tỷ	1.491	3	37,3	10		16,03	11,27	13,65	13,65	
6	Hoàng Thu Phố	770		5	5						
7	Bản Phố	299	2	2	2						
8	Thải Giàng Phố	2.456	5	7,49	7		0,49		5,3	4	1,3
9	Na Hối	360	2	2	2				5,77	5,77	
10	Bản Liền	2.555	10	10	5	5			4	4	
11	Cốc Ly	963	10	10	10						
12	Nậm Mòn	832	8	7	7						
13	Nậm Đét	1.104	10	12	9	3			5	5	
14	Nậm Khánh	636	10	15,8	5		5,5	5,3			
15	Bảo Nhai	1.140	10	11,43	10		1,43				
16	Nậm Lúc	1.190	10	17,41	7			10,41	13,49	7,28	6,21
17	Cốc Lầu	1.210	5	14,37	8			6,37	2,56		2,56
18	Bản Cái	1.265	10	27,52	8	5		14,52			

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	TÊN XÃ	CHĂN NUÔI		THỦY SẢN						
		Đàn gia súc chủ yếu	Tổng đàn gia cầm, thủy cầm (con)	Ao, hồ nhỏ		Diện tích (lông)		Sản lượng cá nước lạnh (tấn)	Sản lượng đánh bắt (tấn)	Tổng sản lượng thủy sản (tấn)
				Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng số lông (lông)	Sản lượng (tấn)			
	TỔNG SỐ	82.000	400.000	57,58	170,00	120,00	126,00	18,00	82,00	395,00
1	Thị trấn Bắc Hà	5.014	31.000	0,10	1,00					
2	Lũng Cải	3.810	18.000					5,00		5,00
3	Lũng Phình	6.300	21.000							
4	Tả Van Chư	4.060	19.000							
5	Tả Củ Tỷ	4.960	23.000	1,60	4,00			13,00		17,00
6	Hoàng Thu Phố	3.906	18.000	1,28	3,00				6,00	9,00
7	Bản Phố	5775	25.100							
8	Thải Giàng Phố	4.230	15.200							
9	Na Hối	5.470	30.000	0,50	1,00					1,00
10	Bản Liền	4.660	17.000							
11	Cốc Ly	8.690	27.000	7,00	20,00	120,00	126,00		40,00	186,00
12	Nậm Mòn	5.460	21.000	7,00	20,00					20,00
13	Nậm Đét	1.400	15.000	1,80	5,00					5,00
14	Nậm Khánh	2.035	13.000	0,80	2,00				1,00	3,00
15	Bảo Nhai	5.965	46.000	17,00	53,00				10,00	63,00
16	Nậm Lúc	3.445	22.000	3,00	9,00				5,00	14,00
17	Cốc Lầu	4.795	27.500	15,50	46,00				10,00	56,00
18	Bản Cải	2.025	11.200	2,00	6,00				10,00	16,00

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI VẬT NUÔI CHỦ LỰC, TIỀM NĂNG NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

STT	TÊN XÃ	CHĂN NUÔI		THỦY SẢN
		Đàn lợn đen bản địa (con)	Đàn gà địa phương (con)	Nuôi cá lồng (lồng)
	TỔNG SỐ	46.840	219.355	120
1	Thị trấn Bắc Hà	4.130	18.160	
2	Lùng Cải	2.220	10.250	
3	Lùng Phình	4.330	12.995	
4	Tả Van Chư	2.420	10.610	
5	Tả Củ Tỷ	3.330	12.900	
6	Hoàng Thu Phố	2.650	10.550	
7	Bản Phố	4.370	15.200	
8	Thải Giàng Phố	2.530	8.260	
9	Na Hối	4.270	15.910	
10	Bản Liền	2.480	10.350	
11	Cốc Ly	3.380	15.860	120
12	Nậm Mòn	3.870	11.420	
13	Nậm Đét	890	8.260	
14	Nậm Khánh	1.220	6.880	
15	Bảo Nhai	1.630	20.500	
16	Nậm Lúc	1.060	12.030	
17	Cốc Lầu	1.380	12.290	
18	Bản Cái	680	6.930	

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ
(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	Tên xã	Giường bệnh (giường)		Trẻ em tiêm chủng đầy đủ			Giảm trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Chiều cao/ tuổi)				Giảm trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/ tuổi)				Số xã đưa bác sỹ Tăng cường theo ĐA 1816 năm 2025 (xã)	Xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (xã)	Số lượt người khám chữa bệnh (lượt)	Tỷ lệ thanh niên, vị thành niên (15-24 tuổi) được tư vấn, khám sức khỏe trước kết hôn	Sàng lọc trước sinh (%)	Sàng lọc sơ sinh (%)	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%)	Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT HĐ (%)
		Bệnh viện ĐK + Phòng khám KV	Trạm Y tế	Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ)	Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	Tỷ lệ % tiêm chủng (%)	Giảm trẻ em (em)	Tỷ lệ % đầu năm (%)	Tỷ lệ giảm (%)	Tỷ lệ % trẻ em SDD còn lại cuối năm (%)	Giảm trẻ em (em)	Tỷ lệ % đầu năm (%)	Tỷ lệ giảm (%)	Tỷ lệ % trẻ em SDD còn lại cuối năm (%)								
	TỔNG SỐ		80	1.239	1.177	95	34	23,18	0,8	22,41	21	15,98	0,2	15,79	2	18	121.796	30	61	57	70	71,2
1	Tả Cù Tỷ		5	45	43	95	3	24,63	1,5	23,13	1	16,54	0,2	16,34		1	6.456	27	37	28	99	71
2	Lùng Cái		5	77	73	95	3	24,54	1,5	23,04	1	16,45	0,2	16,25		1	5.120	27	25	23	99	71
3	Tả Van Chư		5	58	55	95	4	27,36	2,2	25,16	1	16,67	0,2	16,47		1	5.271	30	32	32	99	71
4	Lùng Phình	15	0	60	57	95	3	25,71	1,5	24,21	1	16,36	0,2	16,16		1	5.661	28	27	27	99	71
5	Thị trấn Bắc Hà		5	95	90	95	1	13,94	0,3	13,64	1	10,11	0,2	9,91		1	13.924	35	29	5	42	72
6	Na Hối		5	90	86	95	1	21,22	0,3	20,92	1	16,18	0,2	15,98		1	8.388	30	51	7	72	71
7	Bản Phố		5	88	84	95	1	23,44	0,3	23,14	1	16,34	0,2	16,14		1	7.215	34	44	6	47	71
8	Hoàng Thu Phố		5	84	80	95	4	28,66	2,5	26,16	1	16,81	0,2	16,61		1	6.578	28	31	25	98	71
9	Nậm Mòn		5	70	67	95	1	23,28	0,2	23,08	1	16,4	0,2	16,20		1	6.398	29	26	9	54	72
10	Nậm Đét		5	45	43	95	1	20,39	0,3	20,09	1	15,69	0,1	15,59		1	4.792	34	50	13	61	72
11	Nậm Khánh		5	18	17	95	1	23,91	0,3	23,61	1	16,67	0,1	16,57		1	2.564	27	47	29	97	71
12	Bản Liễn		5	36	34	95	1	21,61	0,2	21,41	2	18,09	0,3	17,79	1	1	4.732	28	32	32	98	71
13	Thải Giàng Phố		5	74	70	95	5	34,59	3,0	31,59	1	16,47	0,2	16,27		1	7.374	30	26	19	99	70
14	Bảo Nhai	20	0	114	108	95	1	19,59	0,3	19,29	1	16,46	0,2	16,26		1	10.677	33	50	14	58	72
15	Cốc Lầu		5	55	52	95	1	22,18	0,2	21,98	2	16,36	0,3	16,06		1	5.962	30	37	7	52	71
16	Cốc Ly		5	149	142	95	1	22,47	0,2	22,27	2	17,35	0,4	16,95		1	11.203	38	41	22	99	72
17	Nậm Lức		5	55	52	95	1	23,49	0,2	23,29	1	16,44	0,2	16,24	1	1	6.417	28	28	37	100	71
18	Bản Cái		5	26	25	95	1	23,78	0,2	23,58	1	16,78	0,2	16,58		1	3.064	28	27	17	97	70
19	Bệnh viện Đa khoa (BV+PK)	225	80 giường là giường lưu không được tính là giường bệnh																25	37		

KẾ HOẠCH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	Tên xã	Dân số trung bình năm 2024	Dân số có thẻ BHYT	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	2	3	5	6=5/3	7
	Tổng số	72.986	71.554	98,0%	
1	Thị trấn Bắc Hà	9.187	8.576	93%	
2	Bản Cái	1.856	1.856	100%	
3	Bản Liền	2.762	2.762	100%	
4	Bản Phố	4.296	4.178	97%	
5	Bảo Nhai	7.289	6.933	95%	
6	Cốc Lầu	3.248	3.212	99%	
7	Cốc Ly	6.496	6.496	100%	
8	Hoàng Thu Phố	3.936	3.936	100%	
9	Lùng Cải	3.215	3.215	100%	
10	Lùng Phình	4.125	4.125	100%	
11	Na Hối	4.834	4.665	97%	
12	Nậm Đét	2.814	2.744	98%	
13	Nậm Khánh	1.723	1.723	100%	
14	Nậm Lúc	3.381	3.381	100%	
15	Nậm Mòn	3.624	3.552	98%	
16	Tả Củ Tỷ	3.399	3.399	100%	
17	Tả Van Chư	2.996	2.996	100%	
18	Thải Giàng Phố	3.805	3.805	100%	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 - HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HS ở bán trú			Mẫu giáo		Học sinh Phổ thông					Trung tâm HTCD	Xã phổ cập GDTH đúng độ tuổi & phổ cập GDTHCS		Trường chuẩn quốc gia		Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến trường %	TL huy động 6-14 tuổi đến trường %
		Tổng	THCS	Tiểu học	MG, nhà trẻ	TD: Trẻ 5 tuổi	Tổng	Tiểu học	THCS	Lớp 6	Trung học phổ thông		Xã phổ cập TH đúng độ tuổi	Xã phổ cập THCS	Tổng số	TD: Công nhận năm		
	TỔNG CỘNG	7.489	3.411	4.078	5.441	1.545	17.661	8.154	6.383	1.686	3.124	18	18	18	56	1	99,9	99,80
1	Thị trấn Bắc Hà	0			355	137	2.078	920	741	194	417	1	1	1	5		100	100,00
2	Lũng Cải	553	255	298	317	77	875	403	321	81	151	1	1	1	2		99	99,80
3	Lũng Phình	595	270	325	328	82	943	404	338	90	201	1	1	1	4		100	99,80
4	Tả Van Chư	392	167	225	304	75	802	360	257	62	185	1	1	1	1		100	99,80
5	Tả Cù Tỷ	645	270	375	259	84	885	378	323	77	184	1	1	1	3		100	99,80
6	Hoàng Thu Phố	685	308	377	410	114	972	481	340	81	151	1	1	1	4		99	99,80
7	Bản Phố	361	186	175	372	105	1.000	492	348	92	160	1	1	1	3		100	99,80
8	Thải Giàng Phố	535	290	245	332	82	1.049	473	407	108	169	1	1	1	2		100	99,80
9	Na Hối	0			369	113	1.031	518	319	74	194	1	1	1	3		100	100,00
10	Bản Liền	291	141	150	187	47	602	286	207	53	109	1	1	1	2		100	100,00
11	Cốc Ly	916	421	495	480	130	1.560	833	537	166	190	1	1	1	5		100	99,80
12	Nậm Mòn	462	150	312	302	88	854	462	295	81	97	1	1	1	4		100	99,80
13	Nậm Đét	419	210	209	211	56	622	273	272	78	77	1	1	1	3		99	99,80
14	Nậm Khánh	186	77	109	110	26	334	149	123	36	62	1	1	1	1	1	100	99,80
15	Bảo Nhai	347	115	232	491	165	1.653	803	567	146	283	1	1	1	5		100	99,80
16	Nậm Lúc	575	281	294	265	81	769	391	281	78	97	1	1	1	3		100	100,00
17	Cốc Lầu	372	194	178	232	60	784	388	277	80	119	1	1	1	3		100	99,80
18	Bản Cái	155	76	79	117	23	358	140	150	39	68	1	1	1	2		100	99,80
19	Nội Trú						490		280	70	210				1			

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN
HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	Tên xã, thị trấn	Gia đình văn hóa	Tổ dân phố, Thôn bản văn hóa	Văn nghệ quần chúng	Chiếu bóng lưu động	Tuyên truyền lưu động
	Tổng số	12.150	120	70	0	85
1	Thị trấn Bắc Hà	2.090	14	6	0	5
2	Lùng Cải	395	5	4	0	5
3	Lùng Phình	620	5	4	0	5
4	Tả Van Chư	365	5	4	0	5
5	Tả Củ Tỷ	525	6	4	0	5
6	Hoàng Thu Phố	410	5	4	0	5
7	Bản Phố	660	8	3	0	4
8	Thải Giàng Phố	585	6	3	0	5
9	Na Hối	975	7	3	0	4
10	Bản Liền	430	6	4	0	5
11	Cốc Ly	930	13	4	0	5
12	Nậm Mòn	570	7	3	0	5
13	Nậm Đét	435	4	4	0	4
14	Nậm Khánh	225	3	4	0	4
15	Bảo Nhai	1.570	9	5	0	5
16	Nậm Lúc	540	7	4	0	5
17	Cốc Lầu	560	6	3	0	4
18	Bản Cái	265	4	4	0	5

KẾ HOẠCH DÂN SỐ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ*(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

TT	TÊN XÃ	Số thôn bản/TDP	Số hộ cuối năm 2024	Dân số trung bình năm 2025 (Bảng dân số đầu năm + cuối năm: 2)	Lao động trong độ tuổi	Số người tạo việc làm mới trong năm	Diện tích đất tự nhiên (ha)
	TỔNG SỐ	158	22.897	72.986	42.453	1.505	68.100
1	Thị trấn Bắc Hà	16	9.332	9.187	4.618	160	649
2	Bản Cái	5	313	1.856	1.114	30	3.881
3	Bản Liền	7	504	2.762	1.800	70	5.590
4	Bản Phố	11	828	4.296	2.850	50	1.802
5	Bảo Nhai	14	1.834	7.289	4.900	60	5.632
6	Cốc Lầu	7	660	3.248	1.380	70	3.692
7	Cốc Ly	19	1.180	6.496	3.713	110	5.717
8	Hoàng Thu Phố	7	590	3.936	1.754	200	3.364
9	Lùng Cải	6	528	3.215	1.863	70	3.077
10	Lùng Phình	6	713	4.125	2.533	90	3.669
11	Na Hối	9	1.042	4.834	2.824	70	2.298
12	Nậm Đét	5	538	2.814	1.867	80	4.252
13	Nậm Khánh	4	264	1.723	815	50	2.078
14	Nậm Lúc	10	717	3.381	2.150	80	6.007
15	Nậm Mòn	8	727	3.624	1.839	80	3.498
16	Tả Củ Tỷ	9	617	3.399	2.230	55	3.853
17	Tả Văn Chur	7	1.824	2.996	1.722	80	2.682
18	Thải Giàng Phố	8	686	3.805	2.481	100	6.359

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ*(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

SỐ TT	TÊN XÃ	Tổng số hộ đầu năm	Số hộ nghèo đầu năm (hộ)	Tỷ lệ đói nghèo đầu năm (%)	Giảm hộ nghèo năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ giảm trong năm (%)	Số hộ nghèo còn lại cuối năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ đói nghèo còn lại cuối năm 2025 (%)
	TỔNG SỐ	14.804	4.164	28,13	1.184	8,00	2.980	20,13
1	Thị trấn Bắc Hà	2475	107	4,32	56	2,26	51	2,06
2	Bản Cái	322	111	34,47	30	9,32	81	25,16
3	Bản Liền	504	196	38,89	48	9,52	148	29,37
4	Bản Phố	828	279	33,70	73	8,82	206	24,88
5	Bảo Nhai	1857	429	23,10	166	8,94	263	14,16
6	Cốc Lầu	659	199	30,20	58	8,80	141	21,40
7	Cốc Ly	1189	467	39,28	111	9,34	356	29,94
8	Hoàng Thu Phố	596	235	39,42	55	9,22	180	30,20
9	Lùng Cải	532	202	37,97	49	9,21	153	28,76
10	Lùng Phình	716	237	33,10	67	9,36	170	23,74
11	Na Hối	1030	174	16,89	92	8,93	82	7,96
12	Nậm Đét	550	172	31,27	48	8,73	124	22,55
13	Nậm Khánh	266	111	41,73	25	9,40	86	32,33
14	Nậm Lúc	729	258	35,39	70	9,60	188	25,79
15	Nậm Mòn	727	233	32,05	64	8,80	169	23,25
16	Tả Củ Tỷ	627	241	38,43	58	9,24	183	29,19
17	Tả Van Chur	505	216	43,00	47	9,53	169	33,47
18	Thải Giàng Phố	692	297	42,92	67	9,68	230	33,24

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU NĂM 2025
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT VÀ XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP LÀM NHÀ TRÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Hà)

STT	Tên xã, thị trấn	Cấp giấy chứng nhận QSD đất giao năm 2024				Xử lý làm nhà trên đất NN		Kế hoạch 2025		Ghi chú
		Đã kê khai (giao năm 2024)	Kết quả thực hiện năm 2024	Chưa kê khai (giao năm 2024)	Kết quả thực hiện năm 2024	Kế hoạch giao	Kết quả thực hiện năm 2024	Cấp GCNQSD đất	Xử lý làm nhà trên đất NN	
		2.334	680	3.946	107	156	148	466	123	
1	Thị trấn Bắc Hà	101	98	265	95	25	42	60	25	
2	Bản Phố	100	56	30				25	0	
3	Thải Giàng Phố	122	48	235	12		2	20	5	
4	Nậm Mòn	25	18	30		4	2	25	4	
5	Nậm Khánh	82	24	125		7	5	20	7	
6	Bản Liền	308	51	248		7	2	20	7	
7	Na Hối	31	72	437		50	63	30	20	
8	Hoàng Thu Phố	145	26	245		3	3	30	0	
9	Tả Van Chư	189	27	20		4	5	21	10	
10	Lùng Phình	167	14	442		7	2	30	7	
11	Lùng Cái	64	52	357		0		25	0	
12	Tả Củ Tỷ	165	21	328		14	5	20	5	
13	Cốc Ly	272	34	620		5	2	30	5	
14	Bảo Nhai	68	81	396		8	5	50	8	
15	Nậm Lúc	232	36	68		5	2	15	5	
16	Nậm Đét	220	0	20		10	0	20	10	
17	Bản Cái	25	18	60		2	5	25	0	
18	Cốc Lầu	18	4	20		5	3	0	5	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	478.000
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	478.000
1	Thu nội địa	478.000
1.1	Thu từ DN nhà nước do Trung ương quản lý	988
1.2	Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	400
1.3	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	150.500
1.4	Lệ phí trước bạ	9.000
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	11.200
1.7	Thu phí và lệ phí	2.312
1.8	Thu tiền sử dụng đất	290.000
1.9	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	1.500
1.10	Thu khác	9.000
1.11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.800
B	TỔNG THU NSDP	1.462.759
I	Các khoản thu cân đối NSDP	632.047
1	Thu từ thuế, phí và thu khác	180.413
2	Thu tiền sử dụng đất	263.461
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	188.173
4	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	830.712

GIAO THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu nội địa	Các khoản thu theo tỷ lệ			Phí, lệ phí (Phí chứng thực, hộ tịch, khác)	Lệ phí môn bài	thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế GTGT	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thu tiền chuyển mục đích	Thu khác tại xã		
			Tổng cộng	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	Thu tiền sử dụng đất								Tổng số	Thu phạt, tịch thu do cấp xã quản lý ra Quyết định	Thu khác của ngân sách cấp xã
	Tổng số	57.897.000	27.809.100	6.009.100	21.800.000	318.000	158.000	301.000	3.414.000	1.579.000	1.841.000	50.000.000	286.000	158.000	128.000
1	Thị Trấn	34.595.000	6.980.000	4.080.000	2.900.000	150.000	100.000	250.000	2.550.000	1.200.000	1.300.000	29.000.000	45.000	25.000	20.000
2	Lùng Cãi	160.500	145.500	10.500	135.000	4.000	500					150.000	6.000	3.000	3.000
3	Lùng Phình	467.000	422.500	62.500	360.000	8.000	3.000	1.000	10.000	5.000	20.000	400.000	20.000	10.000	10.000
4	Tả Van Chư	161.500	146.500	11.500	135.000	1.000	500					150.000	10.000	5.000	5.000
5	Tả Cù Tỷ	162.500	147.500	12.500	135.000	2.000	500					150.000	10.000	5.000	5.000
6	Hoàng Thu Phố	164.500	149.500	14.500	135.000	4.000	500					150.000	10.000	5.000	5.000
7	Thải Giàng Phố	5.626.000	5.067.000	117.000	4.950.000	15.000	1.000	5.000	20.000	10.000	60.000	5.500.000	15.000	10.000	5.000
8	Na Hối	8.980.000	7.950.000	840.000	7.110.000	10.000	20.000	5.000	550.000	250.000	220.000	7.900.000	25.000	20.000	5.000
9	Bảo Nhai	5.040.000	4.485.000	435.000	4.050.000	40.000	25.000	20.000	250.000	100.000	80.000	4.500.000	25.000	10.000	15.000
10	Bản Cãi	165.500	150.500	15.500	135.000	5.000	500					150.000	10.000	5.000	5.000
11	Bản Phố	692.000	633.000	183.000	450.000	10.000	2.000	10.000	20.000	10.000	120.000	500.000	20.000	10.000	10.000
12	Bản Liền	170.500	155.500	20.500	135.000	5.000	500					150.000	15.000	10.000	5.000
13	Cốc Ly	263.000	240.900	60.900	180.000	20.000	1.000	5.000	6.000	1.000	10.000	200.000	20.000	10.000	10.000
14	Nậm Mòn	178.500	161.400	26.400	135.000	10.000	500		5.000	2.000	1.000	150.000	10.000	5.000	5.000
15	Nậm Đét	180.500	165.500	30.500	135.000	10.000	500				10.000	150.000	10.000	5.000	5.000
16	Nậm Khánh	164.500	149.500	14.500	135.000	4.000	500					150.000	10.000	5.000	5.000
17	Nậm Lức	240.000	218.800	38.800	180.000	10.000	1.000		3.000	1.000	10.000	200.000	15.000	10.000	5.000
18	Cốc Lầu	485.500	440.500	35.500	405.000	10.000	500	5.000			10.000	450.000	10.000	5.000	5.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.874
1	Thu nội địa	443.874
-	Thu từ thuế, phí và thu khác	180.413
-	Thu tiền sử dụng đất	263.461
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.462.759
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp từ thuế, phí và thu khác nội địa	180.413
2	Thu tiền sử dụng đất	263.461
-	Cấp huyện	241.661
-	Cấp xã	21.800
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.018.885
-	Thu bổ sung cân đối	188.173
-	Thu bổ sung có mục tiêu	830.712
4	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.462.759
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	632.047
1	Chi đầu tư phát triển	263.461
2	Chi thường xuyên	358.448
3	Dự phòng ngân sách	10.138
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	830.712

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Báo cáo số: 898/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.462.759
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	632.047
1	Chi đầu tư phát triển	263.461
1.1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	263.461
1.2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
2	Chi thường xuyên	358.448
	<i>Trong đó: - Chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	213.435
3	Dự phòng ngân sách	10.138
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	830.712
1	Chi đầu tư	186.007
2	Chi thường xuyên	630.583
3	Dự phòng ngân sách	14.122

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Thu ngân sách cấp huyện	1.462.759
1	Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp	180.413
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.018.885
	- Thu bổ sung cân đối	188.173
	- Thu bổ sung có mục tiêu	830.712
3	Thu tiền sử dụng đất	263.461
4	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
II	Chi ngân sách cấp huyện	1.462.759
1	Chi các nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	1.305.179
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	157.579
	- Chi bổ sung cân đối	47.375
	- Chi bổ sung có mục tiêu	110.205
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Thu ngân sách cấp xã	185.388
1	Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp	6.009
	- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.604
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.405
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	157.579
	- Thu bổ sung cân đối	47.375
	- Thu bổ sung có mục tiêu	110.205
3	Thu tiền sử dụng đất	21.800
II	Chi ngân sách cấp xã	185.388

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.462.759
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	443.874
-	<i>Thuế, phí và thu khác nội địa</i>	<i>180.413</i>
-	<i>Tiền sử dụng đất</i>	<i>263.461</i>
2	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	188.173
4	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	830.712
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.462.759
A	Chi cân đối ngân sách cấp huyện	632.047
I	Chi đầu tư phát triển	263.461
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	263.461
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
II	Chi thường xuyên	358.448
1	Chi quốc phòng	1.038
2	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	380
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	222.140
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	21.079
5	Chi sự nghiệp văn hoá - truyền thông, phát thanh truyền hình	7.717
6	Chi sự nghiệp kinh tế	9.161
7	Chi SN bảo vệ môi trường	7.290
8	Chi đảm bảo xã hội	475
9	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	43.626
10	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	14.834
11	Hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	14.999
12	Chi khác ngân sách	8.759
13	Nguồn thực hiện CCTL	784
14	Chi tính bổ sung	6.166
III	Dự phòng ngân sách	10.138
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	830.712
I	Chi thường xuyên:	625.586
1	Chi quốc phòng	2.229
2	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	6.826

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	365.668
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	40.632
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	643
6	Chi sự nghiệp kinh tế	5.682
7	Chi SN bảo vệ môi trường	680
8	Chi đảm bảo xã hội	33.345
9	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	45.835
10	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	28.964
11	Chi hoạt động của cơ quan Đoàn thể	21.838
12	Nguồn thực hiện CCTL	73.244
II	Dự phòng ngân sách	14.122
III	Chi chương trình mục tiêu, CTMT quốc gia, nhiệm vụ trung ương BSCMT	116.126
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư các công trình thiết yếu và đối ứng thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn các huyện	74.878

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TÍNH GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO TĂNG THU	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	305.000	173.000	478.000
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	305.000	173.000	478.000
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>120.000</i>	<i>170.000</i>	<i>290.000</i>
*	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>185.000</i>	<i>3.000</i>	<i>188.000</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	988		988
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	988		988
-	Lệ phí trước bạ	0		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			
-	Thuế tài nguyên	0		0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	400		400
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	200		200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	200		200
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			
-	Thuế tài nguyên	0		0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước	0		0
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			
-	Thuế tài nguyên			
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	148.400	2.100	150.500
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)	73.350		73.350
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000		13.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	50		50
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>			
-	Thuế tài nguyên	62.000		62.000
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>	<i>62.000</i>		<i>62.000</i>
a	Hộ gia đình, cá nhân	3.400	1.000	4.400
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	3.350	1.000	4.350
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	50		50
b	Doanh nghiệp	145.000	1.100	146.100
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)	70.000	1.100	71.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000		13.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	0		0
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>			
-	Thuế tài nguyên	62.000		62.000
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>	<i>62.000</i>		<i>62.000</i>
5	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường			

-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu			
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			
6	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	11.200		11.200
-	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	1.430		1.430
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	1.200		1.200
-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác	8.570		8.570
7	Lệ phí trước bạ	9.000		9.000
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	1.800		1.800
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	7.200		7.200
-	Lệ phí trước bạ khác			
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300		300
10	Thu phí, lệ phí	2.012	300	2.312
10.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.100		1.100
10.2	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai			
10.3	Lệ phí môn bài	282	300	582
-	Thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác	154	300	454
-	Thu từ hộ gia đình, cá nhân	128		128
10.4	Phí tham quan du lịch	0		0
-	Gồm: Do cơ quan tỉnh quản lý thu	0		0
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu	0		0
10.5	Phản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí, lệ phí khác	630		630
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý thực hiện thu	400		400
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu			
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu	50		50
-	Phí, lệ phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu	180		180
11	Tiền sử dụng đất	120.000	170.000	290.000
-	Mã quỹ đất 4.1: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan Trung ương; thu hồi của các cơ quan đơn vị cấp huyện trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; đất khu công nghiệp; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; đấu giá các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý mà cấp huyện không được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng. Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức			
-	Mã quỹ đất 4.2: Thu từ đấu giá các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở; từ giao đất tái định cư được đầu tư bằng toàn bộ vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương mà cấp huyện được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng			
-	Mã quỹ đất 4.3: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã (trừ các cơ quan đơn vị cấp huyện và cấp xã trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa); các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện; các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp huyện thực hiện. Thu từ giao đất tái định cư có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện;	70.000	116.921	186.921
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án phát triển nhà ở được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu (bao gồm cả thu từ quỹ đất tái định cư thuộc dự án)	25.000	28.079	53.079
+	Mã quỹ đất 4.4.1: Trên địa bàn thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, xã Y Tý			
+	Mã quỹ đất 4.4.2: Trên địa bàn các huyện	25.000	28.079	53.079
-	Mã quỹ đất 4.5: Thu từ đấu giá các quỹ đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cấp xã thực hiện; đất xen kẽ giữa các làn dân cư			
-	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình; thu từ các quỹ đất khác trên địa bàn các xã, phường, thị trấn ngoài quỹ đất tại các mục nêu trên	25.000	25.000	50.000
+	Mã quỹ đất 4.6.1: Trên địa bàn các phường, thị trấn	15.000	14.000	29.000
+	Mã quỹ đất 4.6.2: Trên địa bàn các xã	10.000	11.000	21.000
-	Mã quỹ đất 4.7: Trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền sử dụng đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước			
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500		1.500
12.1	Tiền cho thuê đất	1.500		1.500
-	Tiền cho thuê đất thu tiền hàng năm	1.500		1.500
-	Tiền cho thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất			
-	Tiền cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê và tiền cho thuê đất khác			
12.2	Tiền cho thuê mặt nước			
13	Tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý)	0		0
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý			

-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý			
-	Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý			
14	Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết			
15	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.			
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0		0
17	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2.800		2.800
-	Do trung ương cấp quyền	2.600		2.600
-	Do tỉnh cấp quyền	200		200
19	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	0		0
20	Các khoản thu huy động, đóng góp khác			
21	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	8.400	600	9.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>1.500</i>		<i>1.500</i>
	<i>- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</i>	<i>300</i>		<i>300</i>
-	Thu khác của ngân sách trung ương	1.600		1.600
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu			
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã thực hiện thu	6.800	600	7.400
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.303.798	158.961	1.462.759
I	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	177.413	3.000	180.413
1	Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	177.413	3.000	180.413
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất</i>	<i>1.500</i>		<i>1.500</i>
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện			
II	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	107.500	155.961	263.461
1	Các mã quỹ đất ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	95.000	141.921	236.921
2	Các mã quỹ đất phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện	12.500	14.040	26.540
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	1.018.885		1.018.885
1	Bổ sung cân đối	188.173		188.173
2	Bổ sung có mục tiêu	830.712		830.712
	<i>Trong đó: Chi Chương trình mục tiêu, CTMT Quốc gia, nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	<i>116.126</i>		<i>116.126</i>
	<i>Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư các công trình thiết yếu và đối ứng thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn các huyện</i>	<i>74.878</i>		<i>74.878</i>

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TUYÊN VẬN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đảng			Ghi chú
			Kinh phí hoạt động tổ Tuyên vận thôn: Giấy bút, chè nước, tài liệu ... (200.000đ/tháng/tổ x 12 tháng)	Kinh phí hội nghị tổng kết cấp xã	Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên vận cấp xã hàng tháng	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	Tổng cộng	775,240	379,200	47,835	348,205	
1	Bản Phố	52,640	26,400	3,250	22,990	
2	Tà Chải	32,090	14,400	2,125	15,565	
3	Cốc Lầu	36,200	16,800	2,350	17,050	
4	Hoàng Thu Phố	36,200	16,800	2,350	17,050	
5	Bản Cái	27,980	12,000	1,900	14,080	
6	Nậm Khánh	23,870	9,600	1,675	12,595	
7	Lùng Cải	32,090	14,400	2,125	15,565	
8	Thải Giàng Phố	40,310	19,200	2,575	18,535	
9	Tả Van Chư	36,200	16,800	2,350	17,050	
10	Lùng Phình	32,090	14,400	2,125	15,565	
11	UBND xã Nậm Đét	27,980	12,000	1,900	14,080	
12	UBND xã Nậm Lúc	48,530	24,000	3,025	21,505	
13	UBND thị trấn	33,220	24,000	0,585	8,635	
14	UBND xã Bản Liền	36,200	16,800	2,350	17,050	
15	UBND xã Bảo Nhai	64,970	33,600	3,925	27,445	
16	UBND xã Cốc Ly	85,520	45,600	5,050	34,870	
17	UBND xã Na Hối	44,420	21,600	2,800	20,020	
18	UBND xã Nậm Mòn	40,310	19,200	2,575	18,535	
19	UBND xã Tả Củ Tỷ	44,420	21,600	2,800	20,020	

HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA SẴM ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG, DUY TRÌ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đang			Ghi chú
			Kinh phí trang trí, cải tạo trường, lớp học, khuôn viên	Kinh phí mua thiết bị văn phòng, đồ dùng	Kinh phí mua bổ sung thiết bị dạy học	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	Tổng cộng	1.990	355	545	1.090	
1	Trường Mầm non Hoàng Thu Phố	400	110	100	190	
2	Trường Mầm non Cốc Ly	250			250	
3	Trường Mầm non Bản Liền	240	40	35	165	
4	Trường Mầm non Nậm Khánh	265	40	100	125	
5	Trường Mầm non Bản Cái	170	25	35	110	
6	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 1	240	30	80	130	
7	Trường Tiểu học Na Hối	270	90	60	120	
8	Trường PTDTBT TH & THCS Nậm Khánh	155	20	135		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Xã Bảo Nhai	Xã Nậm Đét	Xã Cốc Lầu	Xã Bản Phố	Thị trấn Bắc Hà	Xã Na Hối	Xã Nậm Mòn	Xã Lũng Cải	Xã Lũng Phình	Xã Tà Ván Chư	Xã Tà Cũ Tỷ	Xã Hoàng Thu Phố	Xã Thái Giăng Phố	Xã Bản Liễn	Xã Cốc Ly	Xã Nậm Khánh	Xã Nậm Lức	Xã Bản Cái
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	57.897.000	5.040.000	180.500	485.500	692.000	34.595.000	8.980.000	178.500	160.500	467.000	161.500	162.500	164.500	5.626.000	170.500	263.000	164.500	240.000	165.500
	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	57.897.000	5.040.000	180.500	485.500	692.000	34.595.000	8.980.000	178.500	160.500	467.000	161.500	162.500	164.500	5.626.000	170.500	263.000	164.500	240.000	165.500
1	Thu từ khu vực CTN-NQĐ	3.414.000	250.000	-	-	20.000	2.550.000	550.000	5.000	-	10.000	-	-	-	20.000	-	6.000	-	3.000	-
	Thuế Giá trị gia tăng	3.414.000	250.000			20.000	2.550.000	550.000	5.000		10.000				20.000		6.000		3.000	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	301.000	20.000		5.000	10.000	250.000	5.000			1.000				5.000		5.000			
3	Thu phí, lệ phí	318.000	40.000	10.000	10.000	10.000	150.000	10.000	10.000	4.000	8.000	1.000	2.000	4.000	15.000	5.000	20.000	4.000	10.000	5.000
4	Lệ phí môn bài	158.000	25.000	500	500	2.000	100.000	20.000	500	500	3.000	500	500	500	1.000	500	1.000	500	1.000	500
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.579.000	100.000			10.000	1.200.000	250.000	2.000		5.000				10.000		1.000		1.000	
6	Thuế tài nguyên	-																		
7	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.841.000	80.000	10.000	10.000	120.000	1.300.000	220.000	1.000		20.000				60.000		10.000		10.000	
	(Chi tiết theo loại phí, lệ phí)	-																		
8	Tiền sử dụng đất (đối với trường hợp ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu)	50.000.000	4.500.000	150.000	450.000	500.000	29.000.000	7.900.000	150.000	150.000	400.000	150.000	150.000	150.000	5.500.000	150.000	200.000	150.000	200.000	150.000
9	Tiền thuê đất (đối với trường hợp ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu)	-																		
10	Thu khác tại xã	286.000	25.000	10.000	10.000	20.000	45.000	25.000	10.000	6.000	20.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	20.000	10.000	15.000	10.000
	- Thu tiền phạt	158.000	10.000	5.000	5.000	10.000	25.000	20.000	5.000	3.000	10.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	5.000	10.000	5.000
	- Thu khác	128.000	15.000	5.000	5.000	10.000	20.000	5.000	5.000	3.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	5.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	185.388.442	13.865.930	7.742.297	8.491.718	9.588.978	15.085.744	15.118.129	8.548.436	8.138.811	9.722.559	8.602.333	8.783.811	9.075.460	16.034.155	9.413.870	12.662.309	6.689.758	9.750.494	8.073.648
1	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	6.009.100	435.000	30.500	35.500	183.000	4.080.000	840.000	26.400	10.500	62.500	11.500	12.500	14.500	117.000	20.500	60.900	14.500	38.800	15.500
1.1	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.604.000	190.000	30.500	35.500	162.000	545.000	280.000	21.500	10.500	52.000	11.500	12.500	14.500	96.000	20.500	56.000	14.500	36.000	15.500
1.2	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.405.100	245.000	-	-	21.000	3.535.000	560.000	4.900	-	10.500	-	-	-	21.000	-	4.900	-	2.800	-
2	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	21.800.000	4.050.000	135.000	405.000	450.000	2.900.000	7.110.000	135.000	135.000	360.000	135.000	135.000	135.000	4.950.000	135.000	180.000	135.000	180.000	135.000
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	157.579.342	9.380.930	7.576.797	8.051.218	8.955.978	8.105.744	7.168.129	8.387.036	7.993.311	9.300.059	8.455.833	8.636.311	8.925.960	10.967.155	9.258.370	12.421.409	6.540.258	9.531.694	7.923.148
3.1	Thu bổ sung cân đối	47.374.553	2.528.378	2.201.615	2.639.208	2.659.158	511.014	2.247.076	2.616.900	2.835.502	2.976.360	2.882.257	2.847.993	2.901.506	2.874.113	2.827.618	3.650.425	2.539.202	2.953.871	2.682.356
3.2	Thu bổ sung có mục tiêu	110.204.789	6.852.552	5.375.183	5.412.010	6.296.820	7.594.730	4.921.054	5.770.136	5.157.809	6.323.699	5.573.576	5.788.318	6.024.454	8.093.042	6.430.752	8.770.984	4.001.056	6.577.823	5.240.792
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	185.388.442	13.865.930	7.742.297	8.491.718	9.588.978	15.085.744	15.118.129	8.548.436	8.138.811	9.722.559	8.602.333	8.783.811	9.075.460	16.034.155	9.413.870	12.662.309	6.689.758	9.750.494	8.073.648
I	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	75.183.653	7.013.378	2.367.115	3.079.708	3.292.158	7.491.014	10.197.076	2.778.300	2.981.002	3.398.860	3.028.757	2.995.493	3.051.006	7.941.113	2.983.118	3.891.325	2.688.702	3.172.671	2.832.856
I.1	Chi đầu tư phát triển	21.800.000	4.050.000	135.000	405.000	450.000	2.900.000	7.110.000	135.000	135.000	360.000	135.000	135.000	135.000	4.950.000	135.000	180.000	135.000	180.000	135.000
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.800.000	4.050.000	135.000	405.000	450.000	2.900.000	7.110.000	135.000	135.000	360.000	135.000	135.000	135.000	4.950.000	135.000	180.000	135.000	180.000	135.000
I.2	Chi thường xuyên	53.383.653	2.963.378	2.232.115	2.674.708	2.842.158	4.591.014	3.087.076	2.643.300	2.846.002	3.038.860	2.893.757	2.860.493	2.916.006	2.991.113	2.848.118	3.711.325	2.553.702	2.992.671	2.697.856
1	Kinh phí chi TX theo định mức biên chế	7.297.000	391.000	340.000	340.000	340.000	561.000	357.000	340.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	457.000	415.000	436.000	415.000
-	Kinh phí chi TX theo định mức biên chế QLNN	4.885.000	272.000	221.000	221.000	221.000	425.000	238.000	221.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	315.000	273.000	294.000	273.000
-	Kinh phí chi TX theo định mức biên chế Đảng	717.000	34.000	34.000	34.000	34.000	51.000	34.000	34.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
-	Kinh phí chi TX theo định mức biên chế Đoàn Thể	1.695.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2022 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025	858.817	46.625	40.673	40.989	41.088	64.500	42.966	40.953	48.377	48.594	48.424	48.672	48.579	48.548	48.480	53.764	48.290	50.987	48.307
2	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490.000 đồng (Không bổ sung có mục tiêu)	27.374.003	1.282.311	1.120.775	1.351.839	1.454.250	2.316.018	1.576.871	1.345.278	1.599.051	1.653.119	1.616.048	1.419.333	1.533.172	1.631.332	1.533.259	1.672.148	1.364.588	1.406.117	1.498.494
3	Các chế độ chính sách, khoản đặc thù (giao ổn định)	18.712.650	1.290.068	771.340	982.869	1.047.908	1.713.996	1.153.205	958.022	831.951	970.741	862.710	1.026.160	967.834	944.781	899.859	1.582.178	774.114	1.150.555	784.362
3.1	Quản lý nhà nước	3.072.800	199.700	154.700	168.700	182.300	193.300	176.400	172.100	158.100	165.300	161.500	172.800	168.700	172.100	161.500	216.700	136.900	171.700	140.300
-	Chi hoạt động của HĐND	2.516.600	159.300	130.500	140.900	147.300	149.300	144.100	142.500	132.100	139.300	133.700	144.100	140.900	142.500	133.700	167.300	114.500	138.500	116.100
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023 (1,2trđ/năm chi hoạt động +1.800đ/tổ/năm chi nhiệm vụ khác)	304.200	26.400	10.200	13.800	21.000	30.000	18.300	15.600	12.000	12.000	13.800	14.700	13.800	15.600	13.800	35.400	8.400	19.200	10.200
-	Kinh phí hỗ trợ duy trì, cập nhật, nâng cấp các phần mềm: Quản lý ngân sách, quản lý tài sản, lương, kế toán	252.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3.2	Đảng	3.906.160	266.106	145.110	172.986	207.678	348.112	195.246	154.632	180.810	191.340	193.344	249.300	191.940	219.216	224.934	373.938	164.868	255.516	171.084

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Xã Bảo Nhai	Xã Nậm Đét	Xã Cốc Lầu	Xã Bán Phố	Thị trấn Bắc Hà	Xã Na Hối	Xã Nậm Môn	Xã Lũng Cái	Xã Lũng Phình	Xã Tà Văn Chư	Xã Tà Cũ Tỷ	Xã Hoàng Thu Phố	Xã Thái Giăng Phố	Xã Bán Liên	Xã Cốc Ly	Xã Nậm Khánh	Xã Nậm Lức	Xã Bán Cối
	Chi hoạt động của Đảng theo QĐ 99	2.896.920	188.136	104.130	123.786	142.038	269.802	137.826	101.322	135.720	146.250	144.144	191.880	142.740	165.906	175.734	275.418	127.998	193.986	130.104
	Kinh phí hỗ trợ chế độ nhuận bút đối với fanpage các xã, phường, thị trấn	216.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Kinh phí hỗ trợ thuê dịch vụ công nghệ thông tin phần mềm VNPT cho các huyện ủy, thị ủy, thành ủy và các Đảng ủy xã, phường, thị trấn	18.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện mô hình “Ban tuyên vận xã, phường, thị trấn” và “Tổ tuyên vận thôn, bản, tổ dân phố” trên địa bàn tỉnh Lào Cai	775.240	64.970	27.980	36.200	52.640	65.310	44.420	40.310	32.090	32.090	36.200	44.420	36.200	40.310	36.200	85.520	23.870	48.530	27.980
3.3	Đoàn thể	4.477.000	371.000	155.000	203.000	299.000	419.000	251.000	227.000	184.000	184.000	208.000	256.000	208.000	232.000	208.000	496.000	136.000	280.000	160.000
-	KP hoạt động của thôn, tổ dân phố theo NQ 16/NQ-HDND ngày 8/12/2023 . 2tr/thôn (tổ dân phố)/ năm	316.000	28.000	10.000	14.000	22.000	32.000	18.000	16.000	12.000	12.000	14.000	18.000	14.000	16.000	14.000	38.000	8.000	20.000	10.000
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban công tác mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Chi hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên ở các thôn (3tr/ tổ chức/ năm)	2.370.000	210.000	75.000	105.000	165.000	240.000	135.000	120.000	90.000	90.000	105.000	135.000	105.000	120.000	105.000	285.000	60.000	150.000	75.000
-	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng theo ND 29/2021/ND-CP ngày 26/3/2021 của CP (10trd/xã)	180.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC	90.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	Hỗ trợ ban công tác mặt trận ở khu dân cư (7tr/khu dân cư/năm)	1.106.000	98.000	35.000	49.000	77.000	112.000	63.000	56.000	42.000	42.000	49.000	63.000	49.000	56.000	49.000	133.000	28.000	70.000	35.000
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	415.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3.4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao - truyền thông	2.572.000	176.000	96.000	116.000	146.000	196.000	151.000	121.000	125.000	200.000	110.000	145.000	120.000	125.000	115.000	230.000	120.000	145.000	135.000
-	Kinh phí hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã	270.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-	Kinh phí hoạt động của cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố (5tr/cụm loa/năm)	1.090.000	70.000	35.000	45.000	55.000	80.000	70.000	45.000	55.000	130.000	35.000	60.000	45.000	45.000	40.000	95.000	60.000	55.000	70.000
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và Nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư ở thôn (Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã: 10 triệu đồng/xã/năm)	180.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư: 5 triệu đồng/nhà văn hóa/năm.	790.000	70.000	25.000	35.000	55.000	80.000	45.000	40.000	30.000	30.000	35.000	45.000	35.000	40.000	35.000	95.000	20.000	50.000	25.000
-	KP hoạt động đội thông tin lưu động, hỗ trợ các hoạt động văn hóa, thể thao lớn	242.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3.5	Sự nghiệp giáo dục	202.176	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232
-	Phụ cấp PGĐ Trung tâm HTCD	202.176	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232	11.232
3.6	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	2.466.964	160.286	112.080	122.793	144.217	256.297	133.505	128.149	117.436	117.436	122.793	133.505	122.793	128.149	122.793	187.067	106.724	138.861	112.080
-	Huấn luyện dân quân	2.466.964	160.286	112.080	122.793	144.217	256.297	133.505	128.149	117.436	117.436	122.793	133.505	122.793	128.149	122.793	187.067	106.724	138.861	112.080
3.7	An ninh	270.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-	Chi khác an ninh	270.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3.8	Quốc phòng	388.800	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
-	Tiền báo, tạp chí theo Điều 24, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ (Hàng ngày được cấp 1 số báo Quân đội nhân dân)	28.800	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
-	Chi khác dân quân	360.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3.9	Chi khác	391.170	25.253,54	16.727,98	19.887,73	20.881,26	34.004,59	22.661,78	19.528,71	18.772,64	20.942,94	19.240,60	21.723,04	20.789,00	20.483,67	19.799,99	30.640,66	17.900,02	23.865,65	18.066,07
-	Kinh phí hỗ trợ trích lập quỹ thi đua khen thưởng	391.170	25.254	16.728	19.888	20.881	34.005	22.662	19.529	18.773	20.943	19.241	21.723	20.789	20.484	19.800	30.641	17.900	23.866	18.066
3.10	Chi đảm bảo xã hội	965.580	43.890	43.890	131.670	-	219.450	175.560	87.780	-	43.890	-	-	87.780	-	-	-	43.890	87.780	-
	KP trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc, BHYT	965.580	43.890	43.890	131.670		219.450	175.560	87.780		43.890			87.780				43.890	87.780	
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	110.204.789	6.852.552	5.375.183	5.412.010	6.296.820	7.594.730	4.921.054	5.770.136	5.157.809	6.323.699	5.573.576	5.788.318	6.024.454	8.093.042	6.430.752	8.770.984	4.001.056	6.577.823	5.240.792
II.1	Chi thường xuyên	85.082.789	5.827.552	3.827.183	4.217.010	4.867.820	7.544.730	4.871.054	4.320.136	4.305.809	4.268.699	4.433.576	4.402.318	4.438.454	4.673.042	4.337.752	6.470.984	3.701.056	4.500.823	4.074.792
1	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	10.977.000	645.538	544.000	616.000	635.000	978.000	665.000	511.000	580.500	593.500	588.500	591.462	567.000	658.000	619.907	632.500	517.500	533.500	500.093
2	Cải cách tiền lương	34.925.997	2.266.408	1.564.221	1.730.566	1.838.283	3.155.513	2.008.151	1.649.900	1.887.643	1.955.629	1.878.036	1.725.358	1.893.886	2.034.642	1.893.343	2.080.794	1.699.088	1.754.288	1.910.247
3	Các chế độ chính sách, khoản đặc thù (giao ổn định)	39.179.792	2.915.606	1.718.961	1.870.445	2.394.536	3.411.217	2.197.903	2.159.236	1.837.666	1.719.570	1.967.040	2.085.498	1.977.568	1.980.400	1.824.502	3.757.690	1.484.468	2.213.035	1.664.452
3.1	Quản lý nhà nước	6.959.600	530.381	291.359	338.988	418.966	611.095	388.870	374.184	331.294	324.594	334.478	409.702	357.892	361.699	345.363	617.408	240.266	410.464	272.598

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Xã Bảo Nhai	Xã Nậm Đét	Xã Cốc Lầu	Xã Bàn Phố	Thị trấn Bắc Hà	Xã Na Hối	Xã Nậm Môn	Xã Lũng Cái	Xã Lũng Phình	Xã Tả Văn Chur	Xã Tả Cú Tỷ	Xã Hoàng Thu Phố	Xã Thái Giàng Phố	Xã Bàn Liên	Xã Cốc Ly	Xã Nậm Khánh	Xã Nậm Lức	Xã Bàn Cỏi
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách đãi ngộ đối với công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa thuộc UBND cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	388.800	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
-	Kinh phí thực hiện chính sách đãi ngộ làm NV an toàn thông tin theo NQ 18/2023 ngày 8/12/2024	10.800							10.800											
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	4.053.000	335.135	135.907	174.517	254.826	350.579	239.455	213.970	168.480	168.480	193.752	234.187	193.752	212.285	190.382	456.581	128.045	256.090	146.578
-	Kinh phí chi trả phụ cấp Đại biểu HĐND, Kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho Đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	2.507.000	173.646	133.851	142.871	142.540	238.916	127.815	127.815	141.214	134.514	119.126	153.915	142.540	127.815	133.380	139.227	90.622	132.775	104.420
3.2	Đảng	11.250.652	764.680	614.455	515.571	639.501	942.128	600.386	706.068	568.409	451.006	614.995	523.012	612.547	513.768	470.827	1.123.492	499.493	557.529	532.786
-	Kinh phí hỗ trợ đảng chính trị xã hội trong các ĐV KT tư nhân và chi bộ thôn tổ dân phố theo NQ 17/2023 ngày 08/12/2023	252.000	50.400	18.000	25.200	39.600	57.600	32.400	28.800											
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng năm 2025	4.781.140	225.800	338.400	183.400	195.100	317.200	212.100	345.840	294.320	181.400	310.720	187.400	325.120	185.400	183.400	545.100	275.920	189.400	285.120
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	4.002.000	353.696	131.695	180.611	278.441	398.848	229.526	205.068	156.153	151.670	177.915	226.100	177.915	202.008	177.915	468.880	105.637	250.193	129.730
-	Phụ cấp trách nhiệm với ủy viên cấp xã theo QĐ số 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008 của Ban BT TW	2.215.512	134.784	126.360	126.360	126.360	168.480	126.360	126.360	117.936	117.936	126.360	109.512	109.512	126.360	109.512	109.512	117.936	117.936	117.936
3.3	Đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	7.882.920	591.600	352.920	406.272	487.704	574.752	451.200	428.736	369.768	369.768	392.232	431.544	392.232	409.080	386.616	681.456	324.840	465.240	366.960
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội cấp xã	540.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	7.342.920	561.600	322.920	376.272	457.704	544.752	421.200	398.736	339.768	339.768	362.232	401.544	362.232	379.080	356.616	651.456	294.840	435.240	336.960
3.4	Đảm bảo xã hội	208.000	34.800	7.550	12.550	9.800	38.000	18.100	6.700	6.800	6.100	4.200	5.000	4.200	9.000	5.700	17.310	2.700	13.440	6.050
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	208.000	34.800	7.550	12.550	9.800	38.000	18.100	6.700	6.800	6.100	4.200	5.000	4.200	9.000	5.700	17.310	2.700	13.440	6.050
3.5	Quốc Phòng	2.218.320	196.560	70.200	98.280	154.440	224.640	126.360	112.320	84.240	84.240	98.280	126.360	98.280	112.320	98.280	266.760	56.160	140.400	70.200
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	2.218.320	196.560	70.200	98.280	154.440	224.640	126.360	112.320	84.240	84.240	98.280	126.360	98.280	112.320	98.280	266.760	56.160	140.400	70.200
3.6	An ninh	6.825.200	604.800	216.000	302.000	475.200	691.200	388.800	345.600	259.200	259.200	302.400	388.800	302.400	345.600	302.400	820.800	172.800	432.000	216.000
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 30/05/2024	6.825.200	604.800	216.000	302.000	475.200	691.200	388.800	345.600	259.200	259.200	302.400	388.800	302.400	345.600	302.400	820.800	172.800	432.000	216.000
3.7	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.8	Quỹ Khen thưởng theo ND73	3.835.100	192.785	166.477	196.784	208.925	329.402	224.187	185.628	217.955	224.662	220.455	201.080	210.017	228.933	215.317	230.465	188.209	193.962	199.859
II.2	Dự phòng ngân sách	900.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
II.3	Chi đầu tư phát triển	24.222.000	975.000	1.498.000	1.145.000	1.379.000	-	-	1.400.000	802.000	2.005.000	1.090.000	1.336.000	1.536.000	3.370.000	2.043.000	2.250.000	250.000	2.027.000	1.116.000
1	Chi đầu tư thực hiệnCTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	20.867.000	252.000	81.000	908.000	732.000	-	-	1.069.000	802.000	2.005.000	1.090.000	1.336.000	1.536.000	3.370.000	2.043.000	2.250.000	250.000	2.027.000	1.116.000
-	Dự án 1: Nội dung 4	962.000												50.000	250.000	50.000	362.000	250.000		
-	Dự án 4	19.905.000	252.000	81.000	908.000	732.000			1.069.000	802.000	2.005.000	1.090.000	1.336.000	1.486.000	3.120.000	1.993.000	1.888.000		2.027.000	1.116.000
2	Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	3.355.000	723.000	1.417.000	237.000	647.000			331.000											

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÁC CẤP CỦA CÁC HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng																				
STT	CHỈ TIÊU	Tổng Cộng	Xã Bảo Nhai	Tả Van Chư	Thái Giàng Phố	Cốc Lầu	Hoàng Thu Phố	Lùng Cải	Thị Trấn	Cốc Ly	Tả Cú Tỷ	Bản Liễn	Lùng Phình	Bản Phố	Bản Cái	Nậm Lúc	Nậm Khánh	Nậm Môn	Na Hối	Nậm Đét
	Tổng cộng mục I+II	4.781.140	225.800	310.720	185.400	183.400	325.120	294.320	317.200	545.100	187.400	183.400	181.400	195.100	285.120	189.400	275.920	345.840	212.100	338.400
I	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã, phường, thị trấn	4.400.340	194.200	293.120	165.800	165.800	307.520	278.720	281.600	503.500	165.800	165.800	165.800	169.500	271.520	165.800	264.320	326.240	190.500	324.800
1	Chi công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, chuẩn bị phương án nhân sự trình đại hội 14 trđ/đại hội cấp xã	252.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2	Chi tiền ăn của đại biểu và khách mời tham dự đại hội (bao gồm cả buổi gặp mặt tổng kết) (350.000 d/người/ngày)	1.726.200	91.000	121.100	70.000	70.000	128.100	114.100	115.500	84.000	70.000	70.000	70.000	70.000	110.600	70.000	107.100	137.200	91.000	136.500
	Số lượng đại biểu /xã	2.466	130	173	100	100	183	163	165	120	100	100	100	100	158	100	153	196	130	195
	Số lượng đại biểu , khách mời	2.111	80	173	70	70	183	163	165	75	70	70	70	75	158	70	153	196	75	195
	Số ngày	36	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Chi giải khát giữa giờ (40.000d/người/buổi)	337.760	12.800	27.680	11.200	11.200	29.280	26.080	26.400	12.000	11.200	11.200	11.200	12.000	25.280	11.200	24.480	31.360	12.000	31.200
	Số lượng đại biểu	2.111	80	173	70	70	183	163	165	75	70	70	70	75	158	70	153	196	75	195
	Số buổi	72	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	Chi bồi dưỡng cho người được trưng tập tham gia phục vụ ngày tổ chức đại hội (40% tổng chi tiền ăn của đại biểu và khách mời)	591.080	22.400	48.440	19.600	19.600	51.240	45.640	46.200	21.000	19.600	19.600	19.600	21.000	44.240	19.600	42.840	54.880	21.000	54.600
6	Nội dung chi khác (căn cứ theo phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.493.300	54.000	81.900	51.000	51.000	84.900	78.900	79.500	372.500	51.000	51.000	51.000	52.500	77.400	51.000	75.900	88.800	52.500	88.500
	- Chi tuyên truyền, trang trí khánh tiết, văn phòng phẩm, bảo vệ, phục vụ.....(Xã Cốc Ly bổ sung 300trđ lắp màn hình led Đại hội điểm)	860.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	350.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	- Mua cặp, sổ bút cho đại biểu...	633.300	24.000	51.900	21.000	21.000	54.900	48.900	49.500	22.500	21.000	21.000	21.000	22.500	47.400	21.000	45.900	58.800	22.500	58.500
II	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi, đảng bộ trực thuộc Đảng ủy xã, phường, thị trấn (Bao gồm chi bộ trực thuộc là các đơn vị sự nghiệp sử dụng nguồn đảng phí được trích lại và định mức chi thường xuyên của đơn vị)	380.800	31.600	17.600	19.600	17.600	17.600	15.600	35.600	41.600	21.600	17.600	15.600	25.600	13.600	23.600	11.600	19.600	21.600	13.600
	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi, đảng bộ trực thuộc Đảng ủy xã, phường, thị trấn	316.000	28.000	14.000	16.000	14.000	14.000	12.000	32.000	38.000	18.000	14.000	12.000	22.000	10.000	20.000	8.000	16.000	18.000	10.000
	Chi công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, chuẩn bị phương án nhân sự trình đại hội 3.600.000d/đại hội	64.800	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600

Ghi chú :Tiền ăn đại biểu và kinh phí khác liên quan Phòng Tài chính-KH đang tổng hợp trên cơ sở của UBND xã đề nghị kinh phí tổ chức Đại hội. Đề nghị Đảng ủy,UBND xã quyết toán theo thực tế

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH HỌC SINH, GIÁO VIÊN, HỢP ĐỒNG NHÂN VIÊN BẢO VỆ VÀ NHÂN VIÊN Y TẾ TRƯỜNG HỌC

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế	Cộng	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí nấu ăn cho trẻ MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ theo Nghị quyết 29/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ giáo viên trực tiếp quản lý học sinh bán trú	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng bảo vệ tại các trường học	Kinh phí hợp đồng nhân viên y tế trường học	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch 42/2013/TTLT-BGDDT-LĐTBXH-BTC	Nấu ăn cho trẻ tại các trường mầm non theo NQ 15/2023/NQ-HĐND	Chi phí học tập theo nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của CP	Phụ cấp trách nhiệm đối với giáo viên dạy người khuyết tật trong các lớp học hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn huyện ND 113/2015/ND-CP
A	B		I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1.713	54.221	32.347	2.945	416	600	51,20	2.586	856	30	748	325	10.528	409	524	316	4	1.539
A	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.713	54.221	32.347	2.945	416	600	51,20	2.586	856	30	748	325	10.528	409	524	316	4	1.539
1	Ngân sách huyện	1.713	54.221	32.347	2.945	416	600	51,20	2.586	856	30	748	325	10.528	409	524	316	4	1.539
1	Trường MN Nậm Đét	22	356		78	4				94		16	16	47	4	16	59		21
2	Trường MN Cốc Ly	44	852		332	64	60			37		16		311	19				13
3	Trường MN Tà Cù Tỷ	25	484		173	27	60			33			16	162	10			4	
4	Trường MN Bản Cái	15	243		67	11	36			30		16	16	63	4				
5	Trường MN Nậm Lúc	25	514		176	28	60			43		16	16	165	10				
6	Trường MN Cốc Lầu	25	376		11	4	60			67		16		124	8		70		16
7	Trường MN Tà Van Chư	26	528		176	39	60			41		16		185	11				
8	Trường MN Bảo Nhai	49	504		185	11	48	19		1		16		165	16	16			27
9	Trường MN Thị trấn Bắc Hà	37	182		53	22	60	1				16		8	7				15
10	Trường MN xã Na Hối	31	449		206	28	60	15				16		113	11				
11	Trường MN Lũng Cái	27	432		118	20	36			45		16		185	11				
12	Trường MN Nậm Khánh	15	303		106	11	60			21		16	16	68	4				
13	Trường MN Nậm Mòn	30	560		229	22				59		16		142	10		82		
14	Trường MN Tà Chải	23	322		182	31		16				16		38	5	8			27
15	Trường MN Lũng Phình	33	505		198	22				70		16	16	173	10				
16	Trường MN Thái Giàng Phở	37	364		73	38				49				193	12				
17	Trường MN Bản Liễn	22	465		266	38				26			16	113	7				
18	Trường MN Bản Phở	36	602		119					195		16		135	12	8	105		11
19	Trường MN Hoàng Thu Phở	31	500		197					46				242	15				
20	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 1	36	1.999	1.616								16		367					
21	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2	30	1.364	985								16	16	252					95
22	Trường PTDTBT TH Nậm Lúc	33	1.901	1.535								16		293		56			
23	Trường PTDTBT TH Nậm Đét	25	857	230					484			16	16	110					
24	Trường PTDTBT TH Cốc Lầu	35	1.440	985								16	16	251		40			131
26	Trường TH Bảo Nhai A	35	193									16		96		16			65
27	Trường PTDTBT TH Bảo Nhai B	37	1.326	667					248			16		198		48			150

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế	Cộng	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí nấu ăn cho trẻ MN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ theo Nghị quyết 29/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ giáo viên trực tiếp quản lý học sinh bán trú	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng bảo vệ tại các trường học	Kinh phí hợp đồng nhân viên y tế trường học	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch 42/2013/TT-LT-BGDBT-LĐTBXH-BTC	Nấu ăn cho trẻ tại các trường mầm non theo NQ 15/2023/NQ-HĐND	Chi phí học tập theo nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của CP	Phụ cấp trách nhiệm đối với giáo viên dạy người khuyết tật trong các lớp học hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn huyện ND 113/2015/NĐ-CP
A	B		I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
28	Trường TH Thị trấn Bắc Hà	53	262									16	16	80					149
29	Trường TH Na Hối	24	81									16	16	49					
30	Trường PTDTBT TH Nậm Mòn 2	21	914	733								16		131		8			25
31	Trường PTDTBT TH Nậm Mòn 1	21	880	448					262			16	16	137					
32	Trường PTDTBT TH Bản Phố	39	1.182	657					112			16	16	218		32			130
33	Trường PTDTBT TH Thái Giang Phố	47	1.779	1.365								16		366					32
34	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	22	900	733								16		150					
35	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	25	1.161	985								16		160					
36	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1	27	1.037	876										161					
37	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 2	27	1.156	971								16		170					
38	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cù Tỷ 1	34	1.899	1.550								16	16	280	8	8			21
39	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Còi	29	1.182	847										220	7	40			68
40	Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 2	22	1.022	786								16		158	11	24			28
41	Trường PTDTBT THCS Nậm Lúc	23	1.646	1.393								16	16	206	14				
42	Trường PTDTBT THCS Nậm Đét	22	769	235					393			16		87	7	8			23
43	Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 1	22	1.501	1.246								16		217	14	8			
44	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cù Tỷ 2	32	1.639	1.303								16		242	7	16			54
45	Trường PTDTBT THCS Cốc Lầu	22	1.202	990								16	16	168	12				
46	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Van Chư	47	2.409	1.925								16		448	13	8			
47	Trường THCS Bảo Nhai	31	486						215				16	168	14	24			48
48	Trường THCS Thị trấn Bắc Hà	40	137										16	44	3				73
49	Trường THCS xã Na Hối	17	121										16	37	3	16			49
50	Trường PTDTBT TH&THCS Lũng Còi	47	3.220	2.547								16		527	15	40			75
51	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khánh	30	1.236	999								16		206	6	8			
52	Trường TH&THCS Na Hối	35	200									16		179	6				
53	Trường PTDTBT THCS Nậm Mòn	22	855	577					91			16		160	12				
54	Trường PTDTBT THCS Bản Phố	24	1.159	786					54			16		134	10	40			120
55	Trường PTDTBT THCS Hoàng Thu Phố	26	1.764	1.498										250	17				
56	Trường PTDTBT THCS Thái Giang Phố	28	1.744	1.407								16		293	20	8			
57	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Liền	40	1.965	1.474								16		368	10	24			73
58	Trung tâm GDNN- GDTX huyện	30	1.096						725		30			320	13	8			

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025													Nguồn giữ lại tại đơn vị để CCTL		Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
		Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS HUYỆN	1.462.759	632.047	621.909	42.043	244.863	335.003	10.138	830.712	155.780	121.466	81.989	457.355	14.122			
A	CHI NGÂN SÁCH	1.271.755	632.047	621.909	42.043	244.863	335.003	10.138	639.708	155.780	121.466	81.989	266.351	14.122	956	3.783	1.195
A1	CHI ĐẦU TƯ	263.461	263.461	263.461	-	-	263.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	263.461	263.461	263.461	-	-	263.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cấp huyện	241.661	241.661	241.661	-	-	241.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	241.661	241.661	241.661			241.661										
1.2	Nguồn thu sử dụng đất chuyển nguồn từ các năm trước sang	-	-	-													
2	Chi đầu tư cấp xã	21.800	21.800	21.800			21.800										
II	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách	-	-	-													
A2	CHI THUƯỜNG XUYÊN	983.250	357.664	357.664	42.043	244.863	70.758	-	625.586	155.780	121.466	81.989	266.351	-	956	3.783	1.195
I	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	89.461	43.626	43.626	7.673	27.763	8.190	-	45.835	10.694	15.784	8.993	10.363	-		1.036	
a	Ngân sách huyện	19.087	13.822	13.822	2.735	8.668	2.419	-	5.265	2.413	1.995	495	361	-		267	
-	VP HĐND - UBND huyện	3.393	2.489	2.489	476	1.961	52		903	410	408	85				48	
-	Hội đồng nhân dân huyện	2.211	1.926	1.926			1.926		285			49	236				
-	Phòng Tài chính - KH	1.781	1.300	1.300	336	913	51		481	231	190	48	12			34	
-	Phòng Nội vụ	1.400	1.043	1.043	224	773	46		357	162	161	34				22	
-	Phòng Dân tộc	703	535	535	134	385	16		168	72	80	15				13	
-	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.389	1.018	1.018	224	778	16		371	164	162	34	12			22	
-	Phòng Lao động TBXH	874	661	661	185	460	16		214	98	96	20				18	
-	Phòng Tài nguyên & MT	1.144	859	859	224	619	16		285	119	129	25	12			22	
-	Phòng Nông nghiệp &PTNT	1.499	1.116	1.116	252	848	16		383	171	176	36				25	
-	Phòng Văn Hoá	1.458	667	667	157	394	116		792	486	144	85	77			16	
-	Thanh tra huyện	913	686	686	157	513	16		227	99	107	21				16	
-	Phòng Tư pháp	1.138	737	737	157	464	116		402	276	96	18	12			16	
-	Phòng Giáo dục & đào tạo	1.120	722	722	146	560	16		398	126	246	26				15	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức của lao động theo NĐ 111 (VP UBND huyện)	64	64	64	64				-								
b	Ngân sách xã	63.643	27.053	27.053	4.885	19.095	3.073		36.591	7.344	13.789	8.498	6.960			769	
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	6.730	2.751	2.751	53	0	2.698		3.979	937			3.043				
II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	43.798	14.834	14.834	1.856	7.351	5.627	-	28.964	5.455	3.625	2.560	17.325	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	13.644	6.486	6.486	1.122	3.865	1.499	-	7.158	1.786	804	516	4.052	-	-	-	-
1	Huyện ủy	13.644	6.486	6.486	1.122	3.865	1.499	-	7.158	1.786	804	516	4.052	-	-	-	-
-	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490	9.592	6.486	6.486	1.122	3.865	1.499		3.106	1.786	804	516					
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	2.500	-	-					2.500				2.500				

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên cấp huyện và tương đương theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	293	-	-					293				293				
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ theo Công văn số 1278-CV/VPTW/nb ngày 30/3/2009 của Ban chấp hành Trung ương Đảng	37	-	-					37				37				
-	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HD/BTGTW	86	-	-					86				86				
-	Phụ cấp cộng tác viên dư luận XH theo hướng dẫn 167-HD/BTGTW	72	-	-					72				72				
-	KP chi tăng huy hiệu đảng theo hướng dẫn số 56-HD/VPTW	615	-	-					615				615				
-	Chế độ bồi dưỡng phụ vụ hoạt động cấp ủy theo QĐ số 09-QĐ/VP và QĐ số 31-Qđi/TU	449	-	-					449				449				
b	Ngân sách xã	13.671	7.274	7.274	717	2.651	3.906		6.397	1.280	2.821	2.044	252				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	16.484	1.074	1.074	17	835	222		15.410	2.389			13.021				
III	Chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội	36.837	14.999	14.999	2.596	7.654	4.749	-	21.838	4.146	6.231	2.682	8.778	-			
a	Ngân sách huyện	5.672	3.003	3.003	792	2.026	185	-	2.670	919	790	349	611				
1	Mặt trận tổ quốc	1.885	1.085	1.085	216	764	105		800	362	299	140					
2	Hội phụ nữ	780	476	476	144	316	16		304	129	125	51					
3	Huyện đoàn	765	475	475	168	291	16		290	133	112	46					
4	Hội Nông dân	987	575	575	144	415	16		412	181	162	69					
5	Hội Cựu chiến binh	627	375	375	120	239	16		252	114	94	44					
6	Hội chữ thập đỏ (trong đó: Chi HD: 90trđ)	627	16	16			16		611				611				
b	Ngân sách xã	22.467	11.800	11.800	1.695	5.628	4.477		10.667	2.353	5.441	2.333	540				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	8.697	196	196	109	0	87		8.501	874			7.627				
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thông, Phát thanh -TH	8.360	7.717	7.717	493	2.788	4.436	-	643	191	-	-	452	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	4.565	4.565	4.565	493	2.788	1.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Văn hóa TT	300	300	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại và quảng bá hình ảnh địa phương	150	150	150			150		-								
-	Kinh phí hoạt động của công thông tin điện tử	150	150	150			150		-								
2	TT Văn hóa TT - Truyền thông	4.265	4.265	4.265	493	2.788	984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, chi khác	3.297	3.297	3.297	493	2.788	16		-								
-	KP chi hợp đồng với đài tỉnh	108	108	108			108		-								
-	Thông tin lưu động	120	120	120			120		-								
-	Tiền nhận bút	200	200	200			200		-								

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Hoạt động các ngày lễ lớn (chợ đêm, bảo xuân, bằng zôn, khẩu hiệu, nội dung hoạt động của ngành...)	250	250	250			250		-								
-	Kinh phí chi tiền điện phục vụ hoạt động của máy móc, thiết bị ,mua sắm vật tư, mua sắm sửa chữa thường xuyên phương tiện kỹ thuật.	80	80	80			80		-								
-	Xăng xe, sửa xe	90	90	90			90		-								
-	2 trạm phát lại	120	120	120			120		-								
b	Ngân sách xã	2.572	2.572	2.572			2.572		-								
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	114	114	114			114		-								
d	Chưa giao chi tiết	1.109	466	466	-	0	466		643	191			452				
V	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	61.711	21.079	21.079	2.261	14.515	4.303	-	40.632	14.720	5.331	3.043	17.538	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	35.152	4.565	4.565	833	-	3.732	-	30.587	14.551	-	-	16.036	-	-	-	-
1	Bệnh Viện đa khoa	20.854	1.506	1.506	-	-	1.506	-	19.348	7.730	-	-	11.618	-	-	-	-
-	Lương; chi hoạt động theo định mức	-	-	-					-								
-	Hỗ trợ các khoản chưa kết cấu trong giá dịch vụ hoặc có kết cấu trong giá dịch vụ nhưng chưa đủ	8.730	1.000	1.000			1.000		7.730	7.730							
-	Hỗ trợ chi phí thuê phần mềm quản lý (HIS - phần mềm khám chữa bệnh)	236	236	236			236		-								
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch y tế thông minh	254	254	254			254		-								
-	Kinh phí mua sắm thiết bị ngành y tế	4.803	-	-					4.803				4.803				
-	Hỗ trợ chi phí vệ sinh công nghiệp ngoài buồng bệnh và chăm sóc cây xanh	1.799	-	-					1.799				1.799				
-	Kinh phí cử cán bộ luân phiên hỗ trợ huyện, xã theo Quyết định số 87/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh	151	-	-					151				151				
-	Kinh phí thực hiện chính sách đãi ngộ theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	1.308	-	-					1.308				1.308				
-	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	300	-	-					300				300				
-	Kinh phí thực hiện chính sách khám, chữa bệnh người nghèo; người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; phụ nữ thuộc hộ nghèo sinh con tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh	3.257	-	-					3.257				3.257				
-	Chi phần mềm	16	16	16			16		-								
2	Trung Tâm y Tế	11.610	1.906	1.906	833	-	1.073	-	9.704	6.821	-	-	2.883	-	-	-	-
-	Lương; chi hoạt động theo định mức (Trung tâm y tế)	7.654	833	833	833				6.821	6.821							

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch y tế thông minh	133	133	133			133		-								
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình theo Nghị quyết số 33/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	239	-	-					239				239				
-	Kinh phí thực hiện chính sách đãi ngộ theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	284	-	-					284				284				
-	Kinh phí cử cán bộ luân phiên hỗ trợ huyện, xã theo Quyết định số 87/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh	167	-	-					167				167				
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ	56	-	-					56				56				
-	Kinh phí thực hiện nội dung chuyển đổi số lĩnh vực y tế theo kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh về chuyển đổi số lĩnh vực y tế giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030	2.137	-	-					2.137				2.137				
-	Chi công tác phòng dịch bệnh và các nhiệm vụ khác của hoạt động y tế huyện, xã theo tiêu chí dân số	924	924	924			924		-								
-	Chi phần mềm	16	16	16			16		-								
3	Khám lãnh đạo (Huyện uỷ)	1.153	1.153	1.153			1.153										
4	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng chính sách	1.535	-	-	-	-	-	-	1.535	-	-	-	1.535	-	-	-	-
-	Hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh sinh viên	701	-	-					701				701				
-	Hỗ trợ đóng BHYT cho cựu chiến binh, TNXP, quân nhân, dân quân hòa tuyến	834	-	-					834				834				
b	Ngân sách xã	26.141	16.265	16.265	1.428	14.372	465	-	9.876	-	5.331	3.043	1.502	-	-	-	-
1	Trạm Y tế xã	24.174	15.800	15.800	1.428	14.372	-	-	8.374	-	5.331	3.043	-	-			
-	Lương; chi hoạt động theo định mức	24.174	15.800	15.800	1.428	14.372			8.374		5.331	3.043					
-	Phụ cấp thường trực của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trạm y tế xã theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-													
2	Y tế thôn bản	1.967	465	465	-	-	465	-	1.502	-	-	-	1.502	-			
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản (bao gồm cả cô đỡ thôn bản) theo Nghị quyết 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	1.502	-	-					1.502			1.502					
-	Kinh phí hoạt động của nhân viên y tế thôn bản, túi thuốc y tế thôn bản	465	465	465			465		-								
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	106	106	106			106										
d	Chưa giao chi tiết	312	143	143	-	143	-		169	169		-					
VI+VII	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	587.808	222.140	222.140	26.892	182.629	12.619	-	365.668	88.981	90.494	64.711	121.482	-	956	2.747	1.195

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VI	Sự nghiệp giáo dục	578.034	213.435	213.435	26.791	182.153	4.491	-	364.599	88.895	90.494	64.711	120.499	-	956	2.747	1.195
a	Ngân sách huyện	574.848	210.249	210.249	26.698	179.605	3.946	-	364.599	88.895	90.494	64.711	120.499	-	956	2.747	1.195
1	Trường MN Thị trấn Bắc Hà	9.301	4.322	4.322	592	3.702	28		4.978	1.479	2.474	844	182		40	59	50
2	Trường MN Thái Giàng Phố	9.323	3.885	3.885	592	3.264	29		5.438	2.550	1.396	1.128	364		26	59	33
3	Trường MN Tà Van Chư	7.419	3.453	3.453	416	3.010	27		3.966	1.459	1.146	833	528		23	42	29
4	Trường MN Tà Chải	5.735	2.665	2.665	368	2.273	24		3.071	853	1.297	599	322		20	37	25
5	Trường MN Tà Cù Ty	6.357	2.435	2.435	400	2.009	25		3.922	1.328	1.146	964	484		19	40	24
6	Trường MN Nậm Môn	8.325	3.547	3.547	480	3.040	27		4.778	1.451	1.580	1.187	560		30	48	38
7	Trường MN Nậm Lúc	6.625	2.100	2.100	400	1.674	26		4.524	1.726	1.031	1.253	514		22	40	28
8	Trường MN Nậm Khánh	3.096	2.115	2.115	240	1.588	287		981	-	678	-	303		10	24	12
9	Trường MN Nậm Đét	5.217	2.445	2.445	352	2.068	25		2.771	785	1.061	570	356		16	35	20
10	Trường MN xã Na Hối	7.339	3.331	3.331	496	2.808	27		4.008	1.134	1.602	823	449		31	50	39
11	Trường MN Lũng Phình	7.310	3.155	3.155	528	2.600	27		4.155	1.620	1.070	960	505		22	53	27
12	Trường MN Lũng Cái	7.221	2.869	2.869	432	2.415	22		4.352	1.473	1.378	1.069	432		22	43	27
13	Trường MN Hoàng Thu Phố	8.866	3.987	3.987	496	3.064	427		4.880	1.791	1.296	1.293	500		26	50	32
14	Trường MN Cốc Ly	11.896	4.035	4.035	704	3.053	278		7.860	2.391	1.745	2.872	852		44	70	55
15	Trường MN Cốc Lầu	5.951	2.489	2.489	400	2.063	26		3.463	1.106	1.179	802	376		24	40	31
16	Trường MN Bảo Nhai	11.776	5.162	5.162	784	4.350	28		6.614	1.855	2.773	1.482	504		48	78	59
17	Trường MN Bản Phố	9.744	4.042	4.042	576	3.438	28		5.702	1.819	1.961	1.320	602		33	58	42
18	Trường MN Bản Liên	5.439	1.964	1.964	336	1.363	265		3.474	1.293	811	906	465		21	34	26
19	Trường MN Bản Cái	3.443	1.237	1.237	240	804	193		2.206	872	458	633	243		10	24	13
20	Trường TH Thị trấn Bắc Hà	14.457	8.270	8.270	848	7.394	28		6.187	2.238	2.062	1.625	262			85	
21	Trường TH Na Hối	7.040	3.518	3.518	384	2.836	298		3.521	1.056	1.618	766	81			38	
22	Trường TH Bảo Nhai A	9.226	4.276	4.276	560	3.688	28		4.950	1.538	2.104	1.116	193			56	
23	Trường PTDTBT TH Bảo Nhai B	12.986	4.434	4.434	592	3.802	39		8.553	2.996	2.055	2.175	1.326			59	
24	Trường PTDTBT TH Thái Giàng Phố	16.873	7.993	7.993	752	7.200	41		8.879	2.821	2.110	2.169	1.779			75	
25	Trường PTDTBT TH Nậm Môn 1	7.156	3.302	3.302	336	2.932	34		3.854	921	1.385	669	880			34	
26	Trường PTDTBT TH Nậm Môn 2	9.057	3.189	3.189	336	2.817	36		5.869	1.775	1.465	1.716	914			34	
27	Trường PTDTBT TH Nậm Lúc	12.040	3.754	3.754	528	3.179	47		8.285	2.657	1.799	1.928	1.901			53	
28	Trường PTDTBT TH Nậm Đét	8.043	2.978	2.978	400	2.542	36		5.065	1.503	1.615	1.091	857			40	
29	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	8.066	3.503	3.503	352	3.117	34		4.564	1.478	1.270	916	900			35	
30	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	9.406	3.853	3.853	400	3.418	35		5.553	1.907	1.554	931	1.161			40	
31	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1	9.279	3.627	3.627	432	3.156	39		5.652	1.580	1.719	1.316	1.037			43	
32	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 2	8.853	3.392	3.392	432	2.919	41		5.460	1.380	1.802	1.122	1.156			43	
33	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 1	12.164	3.763	3.763	576	2.900	287		8.400	2.471	2.138	1.792	1.999			58	
34	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2	10.618	3.203	3.203	480	2.688	35		7.414	2.475	1.830	1.745	1.364			48	
35	Trường PTDTBT TH Cốc Lầu	10.848	4.368	4.368	560	3.765	43		6.480	1.676	2.148	1.216	1.440			56	
36	Trường PTDTBT TH Bản Phố	9.405	5.845	5.845	624	5.188	33		3.560	-	2.378	-	1.182			62	
37	Trường THCS Thị trấn Bắc Hà	9.947	5.201	5.201	640	4.532	28		4.746	1.206	2.529	875	137		51	64	64
38	Trường THCS xã Na Hối	5.194	2.617	2.617	272	2.319	25		2.577	822	1.038	597	121		15	27	18

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
39	Trường THCS Bảo Nhai	8.317	3.993	3.993	496	3.456	41		4.324	944	2.140	754	486		47	50	58
40	Trường PTDTBT THCS Nậm Mòn	5.817	2.428	2.428	352	2.042	34		3.389	900	980	654	855		21	35	26
41	Trường PTDTBT THCS Nậm Lúc	8.422	2.257	2.257	368	1.856	34		6.165	1.780	1.447	1.292	1.646		21	37	27
42	Trường PTDTBT THCS Thái Giàng Phố	10.556	4.615	4.615	448	4.120	47		5.941	1.603	1.520	1.074	1.744		30	45	37
43	Trường PTDTBT THCS Nậm Đét	6.998	2.698	2.698	352	2.310	36		4.300	1.244	1.384	903	769		21	35	26
44	Trường PTDTBT THCS Hoàng Thu Phố	10.299	3.665	3.665	416	3.210	39		6.634	1.859	1.662	1.349	1.764		26	42	33
45	Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 1	8.369	2.636	2.636	352	2.245	39		5.733	1.627	1.324	1.281	1.501		24	35	30
46	Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 2	7.821	2.390	2.390	352	1.999	39		5.432	1.820	1.200	1.390	1.022		17	35	22
47	Trường PTDTBT THCS Cốc Lầu	6.104	2.332	2.332	352	1.944	36		3.772	846	1.109	614	1.202		21	35	26
48	Trường PTDTBT THCS Bản Phố	5.445	2.523	2.523	384	2.098	41		2.921	-	1.762	-	1.159		26	38	32
49	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Van Chư	16.413	7.281	7.281	752	6.482	47		9.132	2.874	1.820	2.029	2.409		22	75	28
50	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cù Tỷ 1	10.620	3.718	3.718	544	3.132	41		6.902	1.864	1.787	1.353	1.899		15	54	19
51	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cù Tỷ 2	8.753	2.712	2.712	496	2.173	42		6.042	2.198	613	1.593	1.639		13	50	16
52	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khánh	7.055	4.462	4.462	480	3.788	194		2.593	-	1.357	-	1.236		11	48	13
53	Trường PTDTBT TH&THCS Lũng Cãi	16.585	5.742	5.742	752	4.943	47		10.843	2.783	2.820	2.020	3.220		23	75	29
54	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Liền	14.799	5.975	5.975	640	5.290	45		8.823	2.953	1.763	2.143	1.965		17	64	21
55	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Cãi	8.635	2.623	2.623	464	2.121	37		6.012	2.097	1.210	1.522	1.182		11	46	14
56	Trường TH&THCS Na Hối	9.416	4.654	4.654	560	4.055	39		4.762	1.303	2.313	946	200		15	56	18
57	Trung tâm GDNN- GDTX huyện	7.853	3.967	3.967	570	3.362	35		3.886	715	1.584	491	1.096		24	57	30
58	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	19	19	19			19		-								
59	Phòng Giáo dục & Đào tạo: Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	6.650	-	-					6.650			6.650					
(-)	Nguồn thu giá dịch vụ giáo dục cân đối vào chi thường xuyên theo biên chế	(768)	(768)	(768)	(768)				-								
*	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	58.056	-	-	-	-	-	-	58.056	-	-	-	58.056	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, Quyết định số 132/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	29.467	-	-					29.467			29.467					
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	935	-	-					935			935					
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	497	-	-					497			497					
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên quản lý bán trú theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	65	-	-					65			65					
-	Kinh phí phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	8.158	-	-					8.158			8.158					

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	14.585	-	-					14.585				14.585				
-	Hỗ trợ một lần cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, tinh thần vượt khó trong học tập tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	5	-	-					5				5				
-	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.068	-	-					1.068				1.068				
-	Kinh phí chi phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	1.240	-	-					1.240				1.240				
-	Kinh phí hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022	424	-	-					424				424				
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú tại xã khu vực II, khu vực III đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh	1.104	-	-					1.104				1.104				
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 24 tháng trở lên tại xã khu vực III đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh	30	-	-					30				30				
-	Kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non ở các cơ sở giáo dục công lập tại xã khu vực III đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh	50	-	-					50				50				
-	Kinh phí thực hiện chính sách không thu học phí (năm học 2024-2025) do ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 09/11/2024 của HĐND tỉnh (5 tháng năm 2025)	427	-	-					427				427				
*	Các khoản chi đặc thù	1.573	-	-	-	-	-	-	1.573	-	-	-	1.573	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí tiền công lao động làm nhiệm vụ bảo vệ trong các cơ sở giáo dục công lập	1.058	-	-					1.058				1.058				
-	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	-	-	-					-								

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)					Giao theo bổ sung có mục tiêu					40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cần đối vào định mức		
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Dự phòng	
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác			Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu						
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng nhân viên y tế trường học	276	-	-					276				276				
-	Kinh phí thực hiện nội dung chuyển đổi số lĩnh vực giáo dục theo kế hoạch số 354/KH-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo Lào Cai giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	239	-	-					239				239				
b	Ngân sách xã	202	202	202			202		-								
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	190	190	190			190										
d	Chưa giao chi tiết	2.794	2.794	2.794	93	2.548	153			0			-				
VII	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	9.774	8.705	8.705	101	476	8.128	-	1.069	86	-	-	983	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	7.168	6.185	6.185	101	423	5.661	-	983	-	-	-	983	-	-	-	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.507	524	524	101	423			983				983				
2	Bệnh viện ĐK huyện	-	-	-					-								
3	Trung Tâm y tế	-	-	-					-								
4	Quản sự huyện	5.661	5.661	5.661			5.661		-								
b	Ngân sách xã	2.467	2.467	2.467	-	-	2.467	-	-	-	-	-	-	-			
1	Quản sự xã	2.467	2.467	2.467			2.467		-								
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	139	53	53	-	53	-		86	86			-				
**	Chưa giao các chế độ chi sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề										30.490	16.417					
VIII	Chi đảm bảo xã hội	33.820	475	475	-	-	475	-	33.345	-	-	-	33.345	-			
a	Ngân sách huyện	32.996	437	437	-	-	437	-	32.559	-	-	-	32.559	-	-	-	-
1	Phòng Lao động TBXH	28.913	237	237			237		28.676				28.676				
2	Phòng Nội vụ (KP thăm hỏi)	200	200	200			200		-								
3	Tiền điện hộ nghèo	3.798	-	-					3.798				3.798				
4	Phòng Dân tộc (người uy tín)	85	-	-					85				85				
b	Ngân sách xã	208	-	-	-	-	-	-	208	-	-	-	208	-			
-	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc	-	-	-					-								
-	Tặng quà chúc thọ	208	-	-					208				208				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	38	38	38			38		-								
d	Chưa giao chi tiết	578	-	-			-		578				578				
IX	Chi An ninh	7.206	380	380	-	-	380	-	6.826	-	-	-	6.826	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	-	-	-					-								
b	Ngân sách xã	7.095	270	270			270		6.825				6.825				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	111	110	110			110		1				1				
X	Chi quốc phòng	3.267	1.038	1.038	-	-	1.038	-	2.229	-	-	-	2.229	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	400	400	400			400		-								
b	Ngân sách xã	2.607	389	389			389		2.218				2.218				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số								-								
d	Chưa giao chi tiết	260	249	249			249		11				11				
XI	Chi các hoạt động kinh tế	14.843	9.161	9.161	272	2.163	6.726	-	5.682	343	-	-	5.339	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	5.005	5.005	5.005	272	1.867	2.866	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Sự nghiệp nông lâm nghiệp, thủy lợi	1.572	1.572	1.572	176	1.380	16	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.572	1.572	1.572	176	1.380	16		-								
2	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.818	2.818	2.818	-	-	2.818	-	-	-	-	-	-	-			
a	Kinh phí duy trì cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng	2.818	2.818	2.818	-	-	2.818	-	-	-	-	-	-	-			
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.818	2.818	2.818			2.818		-								
3	Sự nghiệp kinh tế khác	615	615	615	96	487	32	-	-	-	-	-	-	-			
-	Văn phòng HĐND - UBND huyện	-	-	-					-								
-	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	583	583	583	96	487			-								
-	Trung Tâm phát triển Quỹ đất, huyện Bắc Hà	16	16	16			16		-								
-	Ban quản Lý chợ Bắc Hà	16	16	16			16		-								
b	Ngân sách xã	2.549	-	-	-	-	-	-	2.549	-	-	-	2.549	-			
-	Khuyến nông viên xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Phòng NN&PTNT (kinh phí nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thủy nông cơ sở, công tác kiểm tra)	-	-	-					-								
-	Cấp xã: Kinh phí hỗ trợ 5% cho Chủ quản lý công trình theo Nghị quyết số 08/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh (Giao chi tiết sau)	121	-	-					121				121				
-	Cấp xã: Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các công trình hạ tầng cấp xã theo Nghị quyết số 08/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh (Giao chi tiết sau)	1.200	-	-					1.200				1.200				
-	Cấp xã: Kinh phí quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu theo Nghị quyết số 08/2023/QĐ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh (Giao chi tiết sau)	1.228	-	-					1.228				1.228				
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	379	379	379			379		-								
d	Chưa giao chi tiết	6.910	3.777	3.777	-	296	3.481		3.133	343			2.790				
XII	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.970	7.290	7.290	-	-	7.290	-	680	-	-	-	680	-	-	-	-
a	Ngân sách huyện	7.150	6.470	6.470	-	-	6.470	-	680	-	-	-	680	-			
1	Các cơ quan, đơn vị: Phòng Kinh tế Hạ tầng- Dịch vụ công ích đô thị	7.150	6.470	6.470			6.470		680				680				
b	Ngân sách xã	820	820	820			820		-								
c	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số																
d	Chưa giao chi tiết	-	-	-			-		-				-				
XIII	Chi khác	8.759	8.759	8.759	-	-	8.759	-	-					-			
1	Kinh phí HĐTD khen thưởng	3.000	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-					-			
-	Phòng Nội vụ (KP khen thưởng)	1.809	1.809	1.809			1.809		-								
-	VP Huyện uỷ (KP khen thưởng)	500	500	500			500		-								
-	Ngân sách xã (KP khen thưởng)	391	391	391			391		-								
-	10% tiết kiệm chi khen thưởng	300	300	300			300		-								
2	Bổ sung chi nhiệm vụ cho các cơ quan	2.390	2.390	2.390	-	-	2.390	-	-					-			
-	VP HĐND - UBND huyện (Kp chi khác)	1.000	1.000	1.000			1.000		-								
-	Văn phòng Huyện uỷ (Kp chi khác)	500	500	500			500		-								

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kp ban phòng chống thiên tai, trực ban)	200	200	200			200		-								
-	Phòng Tài chính - KH (Kinh phí xăng xe, kiểm tra đoàn liên ngành, giao ban công tác tài chính...)		300	300			300										
-	Phòng Văn hoá TT (Quảng bá KTXH, VH du lịch)	100	100	100			100		-								
-	Phòng Giáo dục & đào tạo (Phụ cấp khuyến học)	150	150	150			150		-								
-	Mặt trận tổ quốc (HT hội người cao tuổi: 30 trđ, kp giám sát: 10trđ)	40	40	40			40		-								
-	Huyện đoàn (TNXP: 30 trđ, kp giám sát: 10trđ)	40	40	40			40		-								
-	Hội Nông dân (Kp giám sát: 10trđ)	10	10	10			10		-								
-	Hội Phụ nữ (Kp quốc tế PN: 30trđ, giám sát: 10trđ)	40	40	40			40		-								
-	Hội cựu chiến binh (Kp giám sát: 10trđ)	10	10	10			10		-								
3	Các đơn vị ngoài ngân sách	410	410	410	-	-	410	-	-					-			
-	Công an (Chi đảm bảo an ninh trật tự)	300	300	300			300		-								
-	Viện kiểm sát (Kp hỗ trợ hoạt động ngành)	50	50	50			50		-								
-	Thi hành án (Kp hỗ trợ hoạt động ngành)	30	30	30			30		-								
-	Toà án (Kp hỗ trợ hoạt động ngành)	30	30	30			30		-								
4	10% tiết kiệm chi theo tiêu chí dân số	76	76	76			76										
5	10% tiết kiệm chi huyện có khu du lịch, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, nhiều hoạt động khai thác khoáng sản	500	500	500			500										
6	Kinh phí còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-					-			
-	Dự toán Tỉnh giao	-	-	-													
-	Dự toán tăng thu	-	-	-													
7	Chưa giao chi tiết	2.383	2.383	2.383			2.383										
XIV	Chi tính bổ sung	6.166	6.166	6.166			6.166	-	-					-			
XV	Chi thực hiện CCTL	73.244	-	-				-	73.244	31.250		0	41.994	-			
1	70% tăng thu NSDP thực hiện 2024 so dự toán năm 2024	-	-	-					-								
2	50% tăng thu NSDP dự toán năm 2025 so dự toán năm 2023	-	-	-					-								
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2025	-	-	-				-	-					-			
4	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	-	-	-					-								
	+ Học phí	-	-	-					-								
	+ Viện phí	-	-	-					-								
	+ Nguồn thu khác	-	-	-					-								
	+ Học phí	-	-	-					-								
	+ Viện phí	-	-	-					-								
	+ Nguồn thu khác	-	-	-					-								
5	Phản ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL, bao gồm:	-	-	-					-								

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Giảm chi do TGBC	-	-	-					-								
	- Giảm chi do chuyển đơn vị về tỉnh quản lý	-	-	-					-								
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	-	-	-					-								
XIII	Nhu cầu CCTL	-	-	-				-	-					-			
1	CCTL - kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương; lương HD 161	-	-	-					-								
2	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ năm 2025	-	-	-					-								
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ - 6 tháng	-	-	-					-								
3	CCTL cán bộ không chuyên trách	-	-	-					-								
	CCTL cán bộ không chuyên trách - tháng 7 đến tháng 10 năm 2024, số liệu tabmis chạy BC.net ngày 22/10/2024 (TM 6353)	-	-	-					-								
4	CCTL chi trả trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc theo QĐ 130-CP ngày 20/6/1975, QĐ 111-HĐBT ngày 13/10/1981 - phần chênh lệch giữa NĐ 42/2023/NĐ-CP ngày 01/8/2023 và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 29/5/2019	-	-	-					-								
5	Chính sách TGBC theo NĐ 29/2023/NĐ-CP	-	-	-					-								
6	CCTL của bệnh viện, phòng khám	-	-	-					-								
7	Chênh lệch phụ cấp ngày công của dân quân tự vệ khi được huy động làm nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Luật DQTV số 48/2019/QH19 theo quyết định của cấp có thẩm quyền, dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	-	-	-					-								
8	CCTL đối với chính sách tiền lương khác (chênh lệch từ 1,49-2,34)	-	-	-					-								
9.1	Quỹ lương BSCMT theo lương cơ sở 1,49 đã tính tại QĐ 3399/QĐ-UBND	-	-	-					-								
	Kinh phí chi trả phụ cấp Đại biểu HĐND	-	-	-					-								
	Kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho Đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	-	-	-					-								
	Phụ cấp trách nhiệm đối với ủy viên cấp xã theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	-	-	-					-								
	Phụ cấp trách nhiệm ủy viên cấp huyện và tương đương theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	-	-	-					-								

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ theo Công văn số 1278-CV/VPTW/nb ngày 30/3/2009 của Ban chấp hành Trung ương Đảng	-	-	-					-								
	Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên theo Hướng dẫn liên ban số 06-HD/BTCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương và Ban Tuyên giáo Trung ương	-	-	-					-								
	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương	-	-	-					-								
	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động của cấp ủy theo Quyết định số 09-QĐ/VPTW của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Quy định số 352-QĐi/TU ngày 10/12/2021 của Tỉnh ủy về một số chế độ chi tiêu hoạt động của Tỉnh ủy, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, Đảng ủy Khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	-	-	-					-								
9.2	Quỹ lương BSCĐ theo lương cơ sở 1,49 đã tính tại QĐ 3399/QĐ-UBND	-	-	-					-								
	Kinh phí hỗ trợ cho người làm cơ yếu theo Nghị định số 32/2013/NĐ-CP ngày 16/4/2013 của Chính phủ	-	-	-					-								
	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-					-								
	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm cho Phó giám đốc trung tâm học tập cộng đồng theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	-	-	-					-								
1	Cấp huyện	-							-								
2	Cấp xã	94.500							94.500		94.500						
3	Chưa giao chi tiết	149.923							149.923		149.923						
A3	DỰ PHÒNG	24.260	10.138	-	-	-	-	10.138	14.122				14.122				
1	Ngân hàng Chính sách XH (Kp uỷ thác qua NHCSXH)	1.000	1.000	-				1.000	-								
2	Ngân sách xã	900	-	-					900				900				
3	10% tiết kiệm chi	2.126	714	-				714	1.412				1.412				
4	Kinh phí còn lại	20.234	8.424	-				8.424	11.810				11.810				
A4	CHI TỪ NGUỒN 50% TĂNG THU DỰ TOÁN NĂM 2025 SO VỚI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023	784	784	784			784										
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CTMT QUỐC GIA, NHIỆM VỤ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	116.126	-	-					116.126				116.126				
3.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	3.097	-	-					3.097				3.097				

STT	Tên đơn vị	Tổng ổn định và bổ sung có mục tiêu	Giao theo định mức ổn định (1490)						Giao theo bổ sung có mục tiêu						40% học phí, phí dùng CCTL	10% tiết kiệm từ nguồn chi TX dùng CCTL	Giảm trừ 50% học phí cân đối vào định mức
			Tổng ổn định	Chi TX				Dự phòng	Tổng Bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp (các PC còn lại - không gồm các PC tính BH) (1490)	CCTL từ 1490-2340		Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác	Dự phòng			
				Tổng Chi TX	Kinh phí theo định mức	Lương (lương+PC tính BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản chế độ, chính sách, đặc thù, khác				Lương (lương+PC đóng BH+ các khoản đóng góp)	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu					
A	B	1=2+8	2=3+7+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm lực lượng công an đã được Bộ Công an đảm bảo kinh phí)	155	-	-					155				155				
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cầu, ngầm, đường cấp huyện quản lý theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh từ nguồn phí sử dụng đường bộ	2.942	-	-					2.942				2.942				
3.2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG	113.029	-	-					113.029				113.029				
	Vốn đầu tư	111.129							111.129				111.129				
	Vốn sự nghiệp	1.900							1.900				1.900				
a	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	35.524	-	-	-	-	-	-	35.524				35.524	-			
-	Vốn đầu tư	35.524	-	-					35.524				35.524				
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-					-								
b	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.792	-	-	-	-	-	-	68.792				68.792	-			
-	Vốn đầu tư	68.792	-	-					68.792				68.792				
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-					-								
c	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	8.713	-	-	-	-	-	-	8.713				8.713	-			
-	Vốn đầu tư	6.813	-	-					6.813				6.813				
-	Vốn sự nghiệp	1.900		-					1.900				1.900				
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐỂ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU VÀ ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN	74.878		-	-	-	-	-	74.878				74.878	-			
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	74.878							74.878				74.878				

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch giao năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết	
	TỔNG CỘNG	427.668	332.302	95.366	
1	Vốn Thu từ sử dụng đất	241.661	171.912	69.749	<i>Biểu ĐT - 02</i>
2	Vốn Mục tiêu quốc gia		85.512	25.617	
2.1	<i>CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN</i>	68.792	43.175	25.617	<i>Biểu ĐT - 03</i>
2.2	<i>CT MTQG GNBV</i>	35.524	35.524		<i>Biểu ĐT - 04</i>
2.3	<i>CT MTQG XD NTM</i>	6.813	6.813		<i>Biểu ĐT - 05</i>
3	Vốn Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	74.878	74.878		<i>Biểu ĐT - 06</i>

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT) NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Mã số mục lục ngân sách		Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày, tháng, năm (ghi rõ số QĐ Quyết toán nếu có)	Tổng mức đầu tư công trình		Kế hoạch vốn đã giao đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Lũy kế vốn NS huyện giao hết 2024 (trong giai đoạn 2021 - 2025)	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG CỘNG							1.228.554	885.203	17.061	424.596	210.088	241.661		
A	Các danh mục từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang							376.000	286.000	17.061	125.378	62.185	50.655		
	dự án chuyển tiếp							376.000	286.000	17.061	125.378	62.185	50.655		
1	Đường vành đai 2 (Đoạn ĐT 153 đi UBND xã Na Hối - Na Kim Tả Chải)	Bắc Hà	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	19-25	3478/31/10/2018	376.000	286.000	17.061	125.378	62.185	50.655	Giao thông	Theo quy định tại khoản 2-điều 52 luật đầu tư công, dự án phải bố trí vốn không quá 4 năm. Tuy nhiên dự án này đến nay theo báo cáo của chủ đầu tư đến thời điểm này dự án mới thi công đạt 30% giá trị hợp đồng,
B	Các danh mục KCM giai đoạn 2021 - 2025							517.438	515.138	0	250.290	141.112	88.235		
*	Dự án quyết toán							1.775	1.775	0	1.825	1.550	225		
1	Nhà công vụ giáo viên trường MN xã Lũng Cáy	Lũng Cáy	UBND huyện uỷ quyền Ban QLDA - ĐTXD quản lý dự án	070	071	22-23	232/08/11/2024	687	687		687	550	137	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
2	Kế hoạch sử dụng đất 2023	huyện Bắc Hà	Phòng Tài nguyên & MT	280	332	2022-2023	2795/17/10/2022	1.088	1.088		1.138	1.000	88	Quy hoạch	đã có BB quyết toán
*	Dự án hoàn thành							16.150	16.150	0	14.482	11.088	3.447		80-90%
1	Nâng cấp, sửa chữa cung thiếu nhi huyện Bắc Hà	Thị trấn	UBND huyện uỷ quyền Ban QLDA - ĐTXD quản lý dự án	160	161	2023-2024	135/5/6/2023	3.000	3.000		3.000	2.418	282	Văn hoá	2.700
2	Hệ thống đèn Led trang trí đường phố trên địa bàn thị trấn	Thị trấn	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	21-23	595/25/10/2022	5.000	5.000		4.532	3.670	830	Giao thông	2.700
3	Sửa chữa trụ sở các xã trên địa bàn huyện Bắc Hà	Cốc Ly, Bản Phố, Bảo Nhai	Ban QLDA - ĐTXD	340	341	2022-2024	207/25/9/2024	7.200	7.200		6.000	4.200	2.280	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
4	Sửa chữa nhà chợ chính, nhà trưng bày và đường vào khu bán hàng tươi sống Chợ Văn hoá Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Bắc Hà	UBND huyện uỷ quyền Ban QLDA - ĐTXD quản lý dự án	280	321	22-23	598/25/10/2022	950	950		950	800	55	Các hoạt động kinh tế khác	
	Dự án chuyển tiếp							469.713	495.213	0	231.983	128.474	82.563		

59															
TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Mã số mục lục ngân sách		Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày, tháng, năm (ghi rõ số QĐ Quyết toán nếu có)	Tổng mức đầu tư công trình		Kế hoạch vốn đã giao đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Lũy kế vốn NS huyện giao hết 2024 (trong giai đoạn 2021 - 2025)	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư thôn Cốc Mỏi, xã Na Hối, huyện Bắc Hà	Na Hối	Trung tâm PTQĐ	280	338	2021-2024	200/19/4/2022	7.500	7.500		7.500	4.500	750	Các hoạt động kinh tế khác	Vướng mắc GPMB, tạm dừng thi công
2	Khu dân cư thôn Na Áng B (mặt bằng 1), xã Na Hối, huyện Bắc Hà	Xã Na Hối	Trung tâm PTQĐ	280	338	21-22	378/23/9/2021	7.000	7.000		6.000	4.000	900	Các hoạt động kinh tế khác	Vướng mắc GPMB, tạm dừng thi công
3	Khu dân cư thôn Na Áng B (mặt bằng 2), xã Na Hối, huyện Bắc Hà	Xã Na Hối	Trung tâm PTQĐ	280	338	21-22	379/23/9/2021	8.000	8.000		7.000	5.574	426	Các hoạt động kinh tế khác	Vướng mắc GPMB, tạm dừng thi công
4	Các danh mục quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Hà	Bắc Hà	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Ban QLDA - ĐTXD	280	332	21-25		30.000	30.000		25.000	17.715	6.285	Quy hoạch	Giao UBND huyện phân khai chi tiết
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư thôn Nậm Châu, xã Tà Chải, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Tà Chải	Ban QLDA - ĐTXD	280	338	22-25	377/23/9/2021	212.000	212.000		83.760	52.135	31.625	Các hoạt động kinh tế khác	Tiếp tục vay quỹ phát triển đất tỉnh
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, chỉnh trang đô thị đường Pác Kha (LK1, LK2, LK3), xã Tà Chải, huyện Bắc Hà	Xã Tà Chải	Trung tâm PTQĐ	280	338	22-25	498/24/2/2022	14.990	14.990		6.990	5.000	1.291	Các hoạt động kinh tế khác	Vướng mắc GPMB, tạm dừng thi công
7	Đường vào bệnh viện đa khoa mới huyện Bắc Hà	Bắc Hà	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	22-25	387/18/8/2022	30.000	30.000		25.000	11.150	9.850	Giao thông	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bàn Cỏi, huyện Bắc Hà	Xã Bàn Cỏi	Trung tâm PTQĐ	280	338	21-23		14.990	14.990		12.990	8.000	2.493	Các hoạt động kinh tế khác	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	Xã Nậm Đét	Trung tâm PTQĐ	280	338	21-23	378/10/8/2022	14.990	14.990		13.000	8.000	2.493	Các hoạt động kinh tế khác	
10	Khu dân cư thôn Nậm Khấp Ngoài xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	Xã Bảo Nhai	UBND huyện uỷ quyền Ban QLDA-ĐTXD quản lý dự án	280	338	22-25	436/18/9/2023	83.000	83.000		22.000	6.000	16.000	Các hoạt động kinh tế khác	
11	Mở rộng sân Quảng trường công đền Bắc Hà	Thị trấn	Ban QLDA - ĐTXD	160	161	23-25	408/23/8/2023	17.600	3.100		3.100	2.500	600	Văn hoá	Kinh phí đền bù GPMB
12	Nhà khách Ban CHQS huyện	Thị trấn	Ban CHQS huyện	010	011	24-25	135a/03/7/2024	3.000	3.000		3.000	1.800	300	Quốc phòng	
13	Xây dựng 02 trận địa Súng Đại liên trong thể trận phòng thủ	Thị trấn	Ban CHQS huyện	010	011	24-25	132a/02/7/2024	1.000	1.000		1.000	600	100	Quốc phòng	
14	Sửa chữa nhà làm việc tạm thời của Huyện ủy, Khối dân và Trung tâm chính trị huyện Bắc Hà	Thị trấn	VP Huyện ủy	340	341	24-25	101/30/5/2024	1.500	1.500		1.500	700	350	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
15	Đường tuần tra kết hợp du lịch trải nghiệm rừng cây gỗ nghìn xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	xã Cốc Ly	Hạt Kiểm lâm	280	292	24-25	62/04/4/2024	2.800	2.800		2.800	500	1.460	Giao thông	
16	Kế hoạch sử dụng đất 2025	huyện Bắc Hà	Phòng Tài nguyên & MT	280	332	2024-2025	1580/11/10/2024	1.343	1.343		1.343	300	640	Quy hoạch	
17	Trụ sở hành chính huyện Bắc Hà	TT Bắc Hà	Ban QLDA - ĐTXD	340	341	2023-2025	3065; ngày 01/12/2023	20.000	60.000		10.000		7.000	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	

60															
TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Mã số mục lục ngân sách		Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày, tháng, năm (ghi rõ số QĐ Quyết toán nếu có)	Tổng mức đầu tư công trình		Kế hoạch vốn đã giao đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Lũy kế vốn NS huyện giao hết 2024 (trong giai đoạn 2021 - 2025)	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện						
*	Dự án khởi công mới							29.800	2.000	0	2.000	0	2.000		
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng khu vực thị trấn Bắc Hà và tuyến đường ĐT153 điểm đầu tại ngã rẽ đường vào xã Bản Liên đến trung tâm quảng bá du lịch Km8, huyện Bắc Hà	huyện Bắc Hà	Ban QLDA - ĐTXD	280	312	2024-2026	137/05/7/2024	14.900	1.000		1.000		1.000	Kiến thiết thị chính	kinh phí chuẩn bị đầu tư
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ cổng chào Bảo Nhai vào Đèn Trung đỏ, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	xã Bảo Nhai	Ban QLDA - ĐTXD	280	312	2025-2026	138/05/7/2024	14.900	1.000		1.000		1.000	Kiến thiết thị chính	kinh phí chuẩn bị đầu tư
C	Đối ứng các Chương trình MTQG							335.116	84.065	0	48.928	6.791	33.021		
I	Chương trình MTQG XD NTM							63.743	15.589		15.189	6.791	7.004		
1	Trường THCS Bảo Nhai	Bảo Nhai	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	2022-2024	123/26/6/2024	9.343	6.445		6.445	5.276	1.169	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Đã QT
2	Nhà lớp học, phòng chức năng trường tiểu học Na Hối, trường chính	Na Hối	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	2022-2024	128/28/6/2024	7.829	2.268		2.268	1.500	768	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Đã QT
3	Trường Mầm non Nậm Mòn	Nậm Mòn	Ban QLDA - ĐTXD	070	071	2022-2024	126/28/6/24	11.854	463		463		463	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Đã QT
4	Trường PTDTBT TH Cốc Lầu	Cốc Lầu	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	2022-2024	129/28/6/2024	10.708	382		382		382	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Đã QT
7	Đường Khe Thượng - Làng Chàng, xã Cốc Lầu	Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	280	292	2022-2024	124/25/10/2022	4.716	1.200		1.200		840	Giao thông	
8	Đường vào khu sản xuất 2a,2b, xã Bản Phố	Bản Phố	UBND xã Bản Phố	280	292	2022-2024	219/25/10/2022	3.130	879		879		615	Giao thông	
10	Đường từ Sân Bóng Bàn Lấp - Mán Pèng., xã Nậm Đét	Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	280	292	2022-2024	87/25/10/2022	2.678	678		678	15	474	Giao thông	
14	Đường Nậm Đét Nậm Phúc, xã Nậm Đét	Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	280	292	2022-2024	83/29/9/2022	4.988	1.052		1.052		736	Giao thông	
15	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sân Sả Hồ, xã Nậm Đét	Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	280	292	2022-2024	88/17/11/2022	4.968	884		884		619	Giao thông	
16	Đường lên đỉnh núi Sương Mù, xã Bản Phố	Bản Phố	UBND xã Bản Phố	280	292	24-25	130a/01/7/2024	1.357	900		500		630	Giao thông	
17	Đường Nậm Mòn-Nậm Lân , xã Nậm Mòn	Nậm Mòn	UBND xã Nậm Mòn	280	292	2022-2024	164/28/9/2022	2.172	439		439		307	Giao thông	
II	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS							192.712	49.756	0	25.739	0	22.017		
1	Đường vào TT xã Lũng Cái, huyện Bắc Hà	Lũng Cái	Ban QLDA-ĐTXD	280	292	2022-2024	570/20/10/2022	23.500	7.530		3.000		3.000	Giao thông	
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Nậm Lúc	Ban QLDA-ĐTXD	280	292	2022-2024	526/10/10/2022	19.600	4.440		2.000		2.000	Giao thông	
3	Đường vào TT xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	Tả Văn Chư	Ban QLDA-ĐTXD	280	292	2022-2024	527/10/10/2022	54.820	9.620		4.500		4.500	Giao thông	

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐB DTTS VÀ MN NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Lũy kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP			Huy động cộng đồng					
									Cộng	CT 1719	Cộng	NS tính	NS cấp huyện						
	TỔNG CỘNG							489.800	297.188	297.188	168.392	121.088	49.304	24.271	322.994	247.207	68.792		
+	Phân bổ chi tiết kỳ này							489.800	297.188	297.188	168.392	121.088	49.304	24.271	297.188	247.207	43.175		
+	Chưa phân bổ chi tiết							-	-	-	-	-	-	-	25.806	-	25.617		
A	VỐN GIAO CHO CÁC CƠ QUAN THUỘC HUYỆN							307.000	173.988	173.988	132.972	91.061	43.911	90	176.691	145.055	25.011		
	Phân bổ chi tiết kỳ này							307.000	173.988	173.988	132.972	91.061	43.911	90	173.988	145.055	22.308		
	Chờ phân bổ							-	-	-	-	-	-	-	2.703	-	2.703		
I	Danh mục thuộc DA4, Chương trình 1719							187.460	61.960	61.960	125.500	84.283	43.217	50	61.960	45.393	13.952		
+	Phân bổ chi tiết kỳ này							187.460	61.960	61.960	125.500	84.283	43.217	50	61.960	45.393	13.952		
1	Đường vào TT xã Lũng Cải, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 6,0 km; Đoạn 1: Từ QL4 đến Trung tâm xã L = 3,8km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Đoạn qua trung tâm xã dài 400m thiết kế rãnh hộp 60*80. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT ¹ + Đoạn 2: Từ trung tâm xã đến cuối tuyến L = 0,4km chỉ sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thông thoát nước và bố trí điểm tránh xe theo quy định	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	2022-2024	570/20/10/2022	23.500	6.720	6.720	16.780	10.100	6.680		6.720	5.360	1.360	Giao thông	
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 3,0 km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Đoạn qua trung tâm xã dài 450m thiết kế rãnh hộp 60*80. Xây dựng hệ thống ATGT (Từ TL 160 đến TT xã L = 2,0km; Từ TT xã đến trường THCS L = 1,0km)	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	2022-2024	526/10/10/2022	19.600	4.800	4.800	14.800	10.360	4.440		4.800	3.895	905	Giao thông	
3	Đường vào TT xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	+ Tổng chiều dài L = 14,5 km ' Đoạn 1: Từ QL4D đến TL 159, L = 6,5km; Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT ¹ + Đoạn 2: Từ TL 159 xã Tả Van Chư đến TT xã Bản Phố, L = 8,0km; Chỉ sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, bổ sung hệ thống ATGT và điểm tránh xe theo quy định	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	2023-2025	527/10/10/2022	54.820	23.200	23.200	31.620	22.000	9.620		23.200	17.000	5.000	Giao thông	

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Lũy kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP			Huy động cộng đồng					
									Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện						
4	Đường vào trung tâm xã Nậm Môn và TT xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Tổng chiều dài L = 10,9 km Đoạn 1: Từ TL153 đến Trung tâm xã Nậm Môn L = 7,1 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT Đoạn 2: Từ TL154 đến Trung tâm xã Cốc Ly; L = 3,8 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bn=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đảm bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường BTXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT,	Ban QLDA - ĐTXD	280	292	2023-2025	528/10/10/2022	70.040	17.440	17.440	52.600	30.673	21.927		17.440	13.036	3.573	Giao thông	
5	Xây mới chợ Tà Cú Tỷ, huyện Bắc Hà	Nhà chợ chính, 02 nhà ki ốt, nhà vệ sinh, hệ thống điện, nước; ngoại thất	Ban QLDA - ĐTXD	280	321	2023-2025	09/8/2/2023	10.500	5.000	5.000	5.500	5.000	500	50	5.000	3.138	1.568		
6	Nâng cấp sửa chữa chợ Lùng Phình, huyện Bắc hà	Nâng cấp, sửa chữa	Ban QLDA - ĐTXD	280	321	2024-2025	166/31/7/2024	5.000	800	800	4.200	4.150	50		800	800	0		
7	Trạm y tế xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng, diện tích sàn khoảng 650m2; Kê, sân BT, lò đốt bằng	Ban QLDA - ĐTXD	130	132	2023-2025		4.000	4.000	4.000		2.000			4.000	2.164	1.546		
II	Danh mục thuộc DA5, Chương trình 1719	12 danh mục trường học						96.740	90.685	90.685	6.055	6.055	-	-	93.388	87.327	2.703		
+	Danh mục phân bổ chi tiết kỳ này							96.740	90.685	90.685	6.055	6.055	-	-	90.685	87.327	-		
1	Trường PTDTBT THCS Bàn Liễn, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 12 phòng (có khu WC) + Cải tạo nhà lớp học 2 tầng thành nhà KTX có WC khép kín, nhà văn hoá, nhà ăn	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	478/29/9/2022	11.500	10.958	10.958	542	542			10.958	10.699		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Lùng Cải, huyện Bắc Hà	Nhà 4 tầng 32 phòng, có WC khép kín, tận dụng tum thang làm chỗ phơi	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	482/29/9/2022	14.500	13.923	13.923	577	577			13.923	13.506		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
3	Trường PTDTBT TH Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Nhà KTX 3 tầng 12 phòng có WC khép kín, 3 phòng quản lý học sinh, tận dụng tum thang để làm chỗ phơi.	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	22-25	481/29/9/2022	5.000	4.662	4.662	338	338			4.662	4.550		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cú Tỷ 1, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng nổi làm phòng bộ môn, 1 tầng âm làm nhà ăn bếp.	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	480/29/9/2022	6.500	6.107	6.107	393	393			6.107	5.934		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
5	Trường PTDTBT TH&THCS Bàn Cái, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 04 phòng học, 8 phòng bộ môn có WC khép kín; xây mới 01 nhà WC 2 tầng nối vào khu KTX đã có, tầng 3 tận dụng làm sân phơi.	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	483/29/9/2022	11.000	9.407	9.407	1.593	1.593			9.407	8.563		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
6	Trường PTDTBT THCS Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà	Nhà KTX 4 tầng 32 phòng ở có WC khép kín, bếp, phòng ăn tầng 1, 3 phòng quản lý học sinh, tận dụng tum thang để làm chỗ phơi	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	479/29/9/2022	14.900	14.170	14.170	730	730			14.170	13.508		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
7	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1, huyện Bắc Hà	Nhà 4 tầng có WC khép kín 2 tầng trên bố trí phòng học, 2 tầng dưới làm khu KTX, nhà bếp ăn, tường kê chắn đất.	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	22-25	477/29/9/2022	13.000	12.397	12.397	603	603			12.397	12.060		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
8	Trường PTDTBT TH Lùng Phình 1, huyện Bắc Hà	Nhà 2 tầng 6 phòng: 2 phòng học + 4 phòng bộ môn + WC	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	22-25	476/29/9/2022	4.640	4.320	4.320	320	320			4.320	4.193		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
9	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2, huyện Bắc Hà	Nhà 3 tầng 9 phòng học + bộ môn	Ban QLDA - ĐTXD	070	072	22-25	484/29/9/2022	6.200	5.795	5.795	405	405			5.795	5.778		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
10	Trường PTDTBT THCS Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà. Hạng mục: Nhà lớp học	Nhà 4 tầng 12 phòng: 8 phòng học + 4 phòng học chức năng + WC	Ban QLDA - ĐTXD	070	073	22-25	490/30/9/2022	9.500	8.946	8.946	554	554			8.946	8.536		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
+	Chờ phân bổ (sau quyết toán)														2.703		2.703		
III	Danh mục thuộc DA4, Chương trình 1719 (thuộc định mức các xã do Ban QLDA - ĐTXD làm Chủ đầu tư theo đề xuất của UBND các xã)							12.800	11.343	11.343	1.417	723	694	40	11.343	9.135	2.208		

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình						Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Luỹ kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú	
				Loại	Khoản			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP								Huy động cộng đồng
									Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện						
+	Phân bổ chi tiết kỳ này							12.800	11.343	11.343	1.417	723	694	40	11.343	9.135	2.208		
1	Trường MN Nậm Khánh, xã Nậm Khánh	06 phòng, 3 phòng học 03 phòng chức năng + bếp ăn	Ban QLDA - ĐTXD	070	071	22-25	488/30/9/2022	8.000	7.594	7.594	406		406		7.594	6.935	659	Giáo dục, tạo tạo và giáo dục	
2	Trường MN Thái Giàng Phố	Nâng tầng nhà lớp học thành nhà 2 tầng gồm phòng học, phòng bộ môn	Ban QLDA - ĐTXD	070	071	22-25	492/30/9/2022	4.800	3.749	3.749	1.011	723	288	40	3.749	2.200	1.549	Giáo dục, tạo tạo và giáo dục	
IV	Danh mục thuộc DA6, Chương trình 1719	01 danh mục						10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	3.200	6.148		
+	Phân bổ chi tiết kỳ này							10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	3.200	6.148		
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa dân tộc Mông thôn Bán Phố 2, xã Bán Phố, huyện Bắc Hà	Làng văn hoá dân tộc	Ban QLDA - ĐTXD	160	161	24-25	478/29/9/2022	10.000	10.000	10.000					10.000	3.200	6.148	Văn hóa thông tin	
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ		-					182.800	123.200	123.200	35.420	30.027	5.393	24.181	146.303	102.152	43.781		
	Phân bổ chi tiết kỳ này							182.800	123.200	123.200	35.420	30.027	5.393	24.181	123.200	102.152	20.867		
	Chờ phân bổ							-	-	-	-	-	-	-	23.103	-	22.914		
I	DA1: Nội dung 4: Hỗ trợ CNSH tập trung							10.510	9.551	9.551	0	0	0	959	9.551	8.408	962		
	Phân bổ chi tiết kỳ này							10.510	9.551	9.551	0	0	0	959	9.551	8.408	962		
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đội 3, xã Bán Liên	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ... phục vụ cho 45 hộ dân hưởng lợi	UBND xã Bán Liên	280	311	22-25	103/25/10/2022	1.930	1.751	1.751				179	1.751	1.667	50	Cấp, thoát nước	
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bán Pẩy, xã Hoàng Thu Phố	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 94 hộ và 02 điểm trường	UBND xã Hoàng Thu Phố	280	311	22-25	173/25/10/2022	2.549	2.362	2.362				187	2.362	2.255	50	Cấp, thoát nước	
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Hán 2, xã Cốc Ly	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 75, Chiều dài L = 3,3Km.	UBND xã Cốc Ly	280	311	22-25	198/25/10/2022	2.512	2.319	2.319				193	2.319	1.918	362	Cấp, thoát nước	
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Ngải Phóng Chồ, xã Thái Giàng Phố	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 55, Chiều dài L = 2,0Km.	UBND xã Thái Giàng Phố	280	311	23-25	754/2/12/2022	1.750	1.550	1.550				200	1.550	1.278	250	Cấp, thoát nước	
5	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Nậm Khánh	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 100 hộ, 02 trường học, Trụ sở, Chiều dài L = 5,0Km.	UBND xã Nậm Khánh	280	311	23-25	153/2/12/2022	1.769	1.569	1.569				200	1.569	1.290	250	Cấp, thoát nước	
II	DA 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (sắp xếp xen ghép)							-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	1.011		
	Chờ phân bổ chi tiết														1.200		1.011		
III	DỰ ÁN 4		0					172.290	113.649	113.649	35.420	30.027	5.393	23.222	135.552	93.744	41.808		
+	Phân bổ chi tiết kỳ này							172.290	113.649	113.649	35.420	30.027	5.393	23.222	113.649	93.744	19.905		
III.1	Xã Bán Phố		0					6.744	4.489	4.489	1.310	1.176	134	945	4.489	3.757	732		
1	Đường Khảo Sáo - thôn Lá Di Thăng (xã Tả Văn Chư), xã Bán Phố	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m; L=1,5km	UBND xã Bán Phố	280	292	22-25	208/29/9/2022	1.780	1.386	1.386	83		83	311	1.386	1.386	0	Giao thông	
2	Đường nội đồng thôn Háng Dù đi khu sản xuất, xã Bán Phố	Mở mới+CP+BTXM hệ thống thoát nước+ rãnh Bn=6,0m; Bm=3,5m L=2km	UBND xã Bán Phố	280	292	22-25	207/29/9/2022	1.801	1.426	1.426	194	176	18	181	1.426	1.426	0	Giao thông	
3	Đường thôn Trung La - Hâu Đảo - Bán Phố 1 đi khu sản xuất xã Bán Phố	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Bán Phố	280	292	24-25	48/15/5/2024	3.163	1.677	1.677	1.033	1.000	33	453	1.677	945	732	Giao thông	
III.2	Xã Bảo Nhai							7.277	2.637	2.637	3.744	2.527	1.217	896	2.637	2.385	252		
1	Đường Phìn Giàng, xã Bảo Nhai	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ;L=2km	UBND xã Bảo Nhai	280	292	22-25	82/29/9/2022	3.308	1.724	1.724	1.053	337	716	531	1.724	1.580	144	Giao thông	
2	Đường Bàn Mẹt, xã Bảo Nhai	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m		280	292	24-25	58/16/5/2024	3.969	913	913	2.691	2.190	501	365	913	805	108	Giao thông	
III.3	UBND thị trấn (xã Tả Chải trước khi sáp nhập)														0	0			
III.4	Xã Na Hối							3.129	2.286	2.286	155	134	21	688	2.286	2.286	0		

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Luỹ kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
								Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP			Huy động cộng đồng					
				Cộng	CT 1719				Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
1	Đường Thôn Chiu Cái (đoạn Ly Chư Phìn), xã Na Hối	Mở mới + Cấp phối + BTXM L=0,6km, Bn=6m, Bm=3,5m; rãnh thoát nước.	UBND xã Na Hối	280	292	22-25	73/29/9/2022	905	689	689	40	34	6	176	689	689	0	Giao thông	
2	Đường thôn Nhieu Lùng (điểm đầu từ đường TL.153 đến nhà ông Ngăn), xã Na Hối	Mở mới + Cấp phối + BTXM Bm=3,5m; L=1,284km	UBND xã Na Hối	280	292	22-25	72/29/9/2022	2.224	1.597	1.597	115	100	15	512	1.597	1.597	0	Giao thông	
III.5	Xã Nậm Đét							4.452	1.319	1.319	2.606	1.914	692	527	1.319	1.238	81		
1	Đường vào thôn Tổng Thượng , xã Nậm Đét	L=3,4 km; Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Nậm Đét	280	292	22-25	84/29/9/2022	4.452	1.319	1.319	2.606	1.914	692	527	1.319	1.238	81	Giao thông	
III.6	Xã Nậm Môn							6.876	4.909	4.909	1.026	793	233	941	4.909	3.840	1.069		
1	Đường trung tâm thôn bản Ngổ Thượng đi khu dân cư, xã Nậm Môn	Mở rộng nền Bn=6m, móng CP, BTXM, Bm=3,5m; L=1,328km	UBND xã Nậm Môn	280	292	22-25	166/28/9/2022	1.542	1.126	1.126	247	66	181	169	1.126	1.126	0	Giao thông	
2	Đường Cỏ Dê Chải đi khu sản xuất, xã Nậm Môn	Mở mới + CP, BTXM L=1,269km; Bn=6,0m; Bm=3,5m, công thoát nước ngang	UBND xã Nậm Môn	280	292	22-25	165/28/9/2022	1.872	1.434	1.434	90	77	13	348	1.434	1.434	0	Giao thông	
3	Đường Khu dân cư Sừ Chủ Chải đi Cầu Trung Đô xã Bảo Nhai, xã Nậm Môn	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Nậm Môn	280	292	24-25	30/17/5/2024	1.453	1.138	1.138	122	104	18	193	1.138	530	608	Giao thông	
4	Đường Ngải Sổ đi trường học, xã Nậm Môn	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Nậm Môn	280	292	24-25	29/17/5/2024	2.009	1.211	1.211	567	546	21	231	1.211	750	461	Giao thông	
III.7	Xã Cốc Lầu							11.247	5.503	5.503	4.512	3.590	922	1.232	5.503	4.595	908		
1	Đường Khe Thượng - Làng Mới, xã Cốc Lầu	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m; L=2,5km	UBND xã Cốc Lầu	280	292	22-25	112/29/9/2022	3.010	2.069	2.069	829	659	170	112	2.069	2.069	0	Giao thông	
2	Đường Làng Mới - Nậm Lôn, xã Cốc Lầu	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Cốc Lầu	280	292	22-25	113/29/9/2022	3.260	1.754	1.754	1.130	504	626	376	1.754	1.646	108	Giao thông	
3	Đường Làng Mới - Minh Hà, xã Cốc Lầu	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Cốc Lầu	280	292	24-25	45/16/5/2024	3.765	817	817	2.371	2.262	109	577	817	500	317	Giao thông	
4	Đường vào thôn Kho Vàng, xã Cốc Lầu	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Cốc Lầu	280	292	24-25	46/16/5/2024	1.212	863	863	182	165	17	167	863	380	483	Giao thông	
III.8	Xã Tả Văn Chư							11.884	7.419	7.419	2.905	2.707	198	1.560	7.419	6.329	1.090		
1	Đường Xã Ván, xã Tả Văn Chư	BTXM L= 0,915 km Bm=3,5m, Bn=6m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	22-25	429/29/9/2022	1.263	953	953	150	134	16	160	953	953	0	Giao thông	
2	Đường Lá Di Thảng đi xã Bàn Phố, xã Tả Văn Chư	Sửa nền+Cấp phối + BTXM + Công thoát nước L=1,143km; Bm=3,5m, Bn=6m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	22-25	430/29/9/2022	1.580	1.434	1.434	0			146	1.434	1.434	0	Giao thông	
3	Đường Phà Hai Tùng - Sừ Mẩn Khang, xã Tả Văn Chư	Bn=6m, BTXM L=1,6km Bm=3,5m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	22-25	431/29/9/2022	2.441	1.562	1.562	642	522	120	237	1.562	1.562	0	Giao thông	
4	Đường Tả Văn Chư thượng, xã Tả Văn Chư	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	24-25	186/15/5/2024	3.079	1.859	1.859	764	733	31	456	1.859	900	959	Giao thông	
5	Đường Pù Chũ Ván khu sản xuất, xã Tả Văn Chư	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	24-25	188/15/5/2024	1.521	681	681	616	606	10	224	681	550	131	Giao thông	
6	Đường liên xã từ thôn Sín Chải xã Tả Văn Chư huyện Bắc Hà đến thôn Cán Cầu xã Cán Cầu huyện Si Ma Cai, xã Tả Văn Chư	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Tả Văn Chư	280	292	24-25	187/15/5/2024	2.000	930	930	733	712	21	337	930	930	0	Giao thông	
III.9	Xã Bàn Liên							11.438	6.010	6.010	3.372	3.273	99	2.056	6.010	4.017	1.993		
1	Đường Khu Chu Tùng, xã Bàn Liên	CP + BTXM Bn=4,8m; Bm = 3m, L = 1,05km	UBND xã Bàn Liên	280	292	22-25	59/17/7/2021	1.138	185	185	599	588	11	354	185	120	65	Giao thông	
2	Đường Xã Phìn, xã Bàn Liên	CP + BTXM Bn=4,8m; Bm = 3m, L = 1,21km	UBND xã Bàn Liên	280	292	22-25	58/17/7/2021	1.174	100	100	786	774	12	288	100	80	20	Giao thông	
3	Đường thôn đội 3, xã Bàn Liên	móng CP, mặt BTXM Bn=4,8m; Bm=3m; L=1,32km	UBND xã Bàn Liên	280	292	22-25	74/13/8/2021	1.775	232	232	1.096	1.080	16	447	232	110	122	Giao thông	
4	Đường Đội 2 đi Pắc Kẹ, xã Bàn Liên	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m L=0,6km	UBND xã Bàn Liên	280	292	22-25	95/29/9/2022	1.033	822	822	76	68	8	135	822	822	0	Giao thông	
5	Đường Khu chi tùng - Khu dân cư, xã Bàn Liên, xã Bàn Liên	Mở rộng nền Bn=6m; móng CP, L=1,3km;BTXM, Bm=3,5m	UBND xã Bàn Liên	280	292	22-25	96/29/9/2022	1.769	1.265	1.265	229	212	17	275	1.265	1.265	0	Giao thông	
6	Đường thôn Đội 3, xã Bàn Liên đi thôn Nậm Tồn, Nậm Khánh	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Bàn Liên	280	292	24-25	37/15/5/2024	4.549	3.406	3.406	586	551	35	557	3.406	1.620	1.786	Giao thông	
III.10	Xã Lũng Cai							13.498	9.995	9.995	1.550	1.361	189	1.953	9.995	9.193	802		
1	Đường Sín Chải Lũng Chín - Sẻ Chải , xã Lũng Cai	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=1,063km	UBND xã Lũng Cai	280	292	22-25	58/29/9/2022	1.132	862	862	83	73	10	187	862	862	0	Giao thông	

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Lũy kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
								Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP			Huy động cộng đồng					
				Cộng	CT 1719				Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường Sín Chải Cờ Cái - Sẻ Chải, xã Lũng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=1,2663km	UBND xã Lũng Cải	280	292	22-25	59/29/9/2022	2.398	1.807	1.807	345	283	62	246	1.807	1.678	129	Giao thông	
3	Nâng cấp đường Sẻ Chải - khu sản xuất, xã Lũng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=2,965km	UBND xã Lũng Cải	280	292	22-25	60/29/9/2022	4.204	3.218	3.218	233	202	31	753	3.218	3.218	0	Giao thông	
4	Đường Sảng Lũng chín - thôn Nàng Càng, xã Lũng Cải	Mở rộng nền Bn=6m; Cấp phối + BTXM L=2km, Bm=3,5m	UBND xã Lũng Cải	280	292	23-25	96/30/12/2022	4.800	3.763	3.763	420	350	70	617	3.763	3.090	673	Giao thông	
5	Đường Sín Chải Lũng Chín,Lũng Cải - Nà Mỏ, xã Lũng Cải	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Lũng Cải	280	292	24-25	20/15/5/2024	964	345	345	469	453	16	150	345	345	0	Giao thông	
III.11	Xã Nậm Lức							14.123	10.083	10.083	2.293	2.024	269	1.747	10.083	8.056	2.027		
1	Đường thôn Cốc Đằm, xã Nậm Lức	Mở rộng nền Bn=6m; Cấp phối + BTXM L=2km, Bm=3,5m	UBND xã Nậm Lức	280	292	22-25	726/29/9/2022	2.433	1.980	1.980	149	54	95	304	1.980	1.740	240	Giao thông	
2	Đường Nậm Kha 2, xã Nậm Lức	Mở rộng nền Bn =6m, BTXM Bm=3,5m; L=3km	UBND xã Nậm Lức	280	292	22-25	727/29/9/2022	2.827	2.134	2.134	318	291	27	375	2.134	2.012	122	Giao thông	
3	Đường Nậm Lức Hạ - Nậm Nồng , xã Nậm Lức	Mở rộng nền Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Nậm Lức	280	292	22-25	728a/29/9/2022	1.748	1.492	1.492	74	37	37	182	1.492	1.319	173	Giao thông	
4	Đường Nậm Lầy - Nậm kếng, xã Nậm Lức	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bn=3,5m; L=3km	UBND xã Nậm Lức	280	292	23-25	14/10/3/2023	2.151	1.765	1.765	219	174	45	167	1.765	1.700	65	Giao thông	
5	Đường từ thôn Nậm Châm xã Nậm Lức đi thôn Nậm Nhìn xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Nậm Lức	280	292	24-25	24/30/5/2024	4.964	2.712	2.712	1.533	1.468	65	719	2.712	1.285	1.427	Giao thông	
III.12	Xã Tà Cú Tỷ							14.533	9.395	9.395	3.364	3.173	191	1.774	9.395	8.059	1.336		
1	Đường Tà Cú Tỷ - Ngải Thầu, xã Tà Cú Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bn=3,5m; L=3,195km	UBND xã Tà Cú Tỷ	280	292	22-25	27/28/9/2022	4.767	3.724	3.724	144	110	34	899	3.724	3.523	201	Giao thông	
2	Đường Kha Phàng - Lăng Lý, xã Tà Cú Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bn=3,5m; L=0,9km	UBND xã Tà Cú Tỷ	280	292	22-25	29/28/9/2022	1.510	1.122	1.122	92	53	39	296	1.122	1.074	48	Giao thông	
3	Đường Sông Lầm - Bàn Ngò, xã Tà Cú Tỷ	Mở rộng nền Bn=6m; CP+BTXM Bm=3,5m; L=1,7km	UBND xã Tà Cú Tỷ	280	292	22-25	29/28/9/2022	2.648	2.084	2.084	74	45	29	490	2.084	1.917	167	Giao thông	
4	Đường Sảng Mào Phố - Ngải Thầu, xã Tà Cú Tỷ	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Tà Cú Tỷ	280	292	24-25	12/29/5/2024	2.942	2.140	2.140	756	710	46	46	2.140	1.220	920	Giao thông	
5	Đường Sả Mào Phố - Nậm Sòm, xã Tà Cú Tỷ	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Tà Cú Tỷ	280	292	24-25	11/29/5/2024	2.666	325	325	2.298	2.255	43	43	325	325	0	Giao thông	
III.13	Xã Bàn Cãi							13.052	9.657	9.657	1.817	1.536	281	1.578	9.657	8.541	1.116		
1	Đường Ma Sín Chải đến hết thôn, xã Bàn Cãi	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bn=3,5m L=0,48km	UBND xã Bàn Cãi	280	292	22-25	171/28/9/2022	764	638	638	37	18	19	89	638	502	136	Giao thông	
2	Đường Lăng Mỏ - khu sản xuất, xã Bàn Cãi	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m; kè rọ đá; rãnh dọc L=3km	UBND xã Bàn Cãi	280	292	22-25	170/28/9/2022	4.874	3.846	3.846	486	395	91	542	3.846	3.637	209	Giao thông	
3	Đường Nậm Hành - Ma Sín Chải, xã Bàn Cãi	Mở rộng nền Bn=6m, móng CP, BTXM, Bm=3,5m; L=3,04km	UBND xã Bàn Cãi	280	292	22-25	178/28/9/2022	4.718	3.631	3.631	513	374	139	574	3.631	3.422	209	Giao thông	
4	Đường Lăng Cù - Ma Sín Chải, xã Bàn Cãi	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Bàn Cãi	280	292	24-25	48/15/5/2024	2.696	1.542	1.542	781	749	32	373	1.542	980	562	Giao thông	
III.14	Xã Thái Giăng Phố							11.749	8.992	8.992	925	683	242	1.832	8.992	5.872	3.120		
1	Đường Vào thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giăng Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m, L=2km	UBND xã Thái Giăng Phố	280	292	22-25	627/29/9/2022	2.757	2.044	2.044	355	185	170	358	2.044	1.880	164	Giao thông	
2	Đường Ngải Ma- Túng Pí Lũng, xã Thái Giăng Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m, L=4,0km, bổ sung kè rọ đá+ rãnh thoát nước+01 công D75	UBND xã Thái Giăng Phố	280	292	22-25	612/29/9/2022	5.095	3.714	3.714	538	498	40	843	3.714	3.714	0	Giao thông	
3	Đường phân hiệu Mầm non Nậm Thổ - Túng Pí Lũng	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Thái Giăng Phố	280	292	24-25	539/30/10/2024	3.897	3.234	3.234	32		32	631	3.234	278	2.956	Giao thông	
III.15	Xã Nậm Khánh							3.491	2.616	2.616	227	203	24	648	2.616	2.616	0		
1	Đường Nậm Càng - Nậm Tảng Thượng, xã Nậm Khánh	BTXM L=2,372km, Bn= 6m, Bm=3,5m; kè rọ đá, rãnh thoát nước; rãnh BTXM	UBND xã Nậm Khánh	280	292	22-25	136/29/9/2022	3.491	2.616	2.616	227	203	24	648	2.616	2.616	0	Giao thông	
III.16	Xã Hoàng Thu Phố							12.504	9.396	9.396	1.804	1.654	150	1.304	9.396	7.910	1.486		
1	Đường thôn Sín Giáo Ngải vào khu sản xuất, xã Hoàng Thu Phố	Mở rộng nền Bn=6m; BTXM Bm=3,5m; L=2,5km	UBND xã Hoàng Thu Phố	280	292	22-25	163/29/9/2022	3.998	3.130	3.130	407	365	42	461	3.130	3.090	40	Giao thông	
2	Đường Tả Thổ 2 - Tả Thổ 1, xã Hoàng Thu Phố	Mở mới+CP+BTXM L=1,5km, Bm= 3,5m, Bn=6m; rãnh thoát nước; rãnh BTXM	UBND xã Hoàng Thu Phố	280	292	22-25	164/29/9/2022	2.730	2.110	2.110	266	233	33	354	2.110	2.030	80	Giao thông	

TT	Nội dung /Tên dự án	Quy mô đầu tư (mô tả quy mô kỹ thuật), số CT	Chủ đầu tư	Mã số Mục lục ngân sách		Năm KC-HT	QĐ phê duyệt BCKTKT, hồ sơ công trình	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG 1719	Lũy kế giao vốn 1719 đến hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
				Loại	Khoản			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CT MTQG		NSDP			Huy động cộng đồng					
									Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện						
3	Đường Lao Phú Sáng - Khu nuôi cá lồng, xã Hoàng Thu Phố	BTXM L=1km, mở rộng nền Bn= 6m, Bm=3,5m; rãnh thoát nước; rãnh BTXM.....	UBND xã Hoàng Thu Phố	280	292	22-25	162/29/9/2022	1.525	1.218	1.218	117	88	29	190	1.218	1.140	78	Giao thông	
4	Đường Lao Phú Sáng - Làng Mới (Cốc Ly), xã Hoàng Thu Phố	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Hoàng Thu Phố	280	292	24-25	46/15/5/2024	4.251	2.938	2.938	1.014	968	46	299	2.938	1.650	1.288	Giao thông	
III.17	Xã Lũng Phình							12.787	9.028	9.028	2.182	1.879	303	1.577	9.028	7.023	2.005		
1	Đường Tiểu học - nhà ông Hâm, xã Lũng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,3km	UBND xã Lũng Phình	280	292	22-25	614/29/9/2022	1.979	1.438	1.438	305	211	94	236	1.438	1.438	0	Giao thông	
2	Đường Cầu treo - Pò Chỗ 3, xã Lũng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,5km	UBND xã Lũng Phình	280	292	22-25	616/29/9/2022	2.217	1.725	1.725	255	205	50	237	1.725	1.725	0	Giao thông	
3	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Di Thảo Ván - Khu nhà ông Ly Seo Tả, xã Lũng Phình	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm = 3,5m L=1,8km	UBND xã Lũng Phình	280	292	22-25	615/29/9/2022	2.424	1.790	1.790	312	217	95	322	1.790	1.790	0	Giao thông	
4	Đường Pá Chư Tý - Quán Hoá, xã Lũng Phình	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Lũng Phình	280	292	24-25	43/15/5/2024	2.386	2.018	2.018	25		25	343	2.018	860	1.158	Giao thông	
5	Đường Di Thảo Ván - Túng Súng, xã Lũng Phình	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Lũng Phình	280	292	24-25	44/15/5/2024	3.781	2.057	2.057	1.285	1.246	39	439	2.057	1.210	847	Giao thông	
III.18	Xã Cốc Ly							13.506	9.915	9.915	1.627	1.400	227	1.964	9.915	8.027	1.888		
1	Lũng Xa 1 - Làng Păm, xã Cốc Ly	Mở nền Bn=6m, BTXM Bm=3,5m L=3,0km	UBND xã Cốc Ly	280	292	22-25	184/29/9/2022	4.592	3.392	3.392	385	319	66	815	3.392	3.385	7	Giao thông	
2	Đường Sín Chải - Sín Thên, xã Cốc Ly	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m L=3,75km	UBND xã Cốc Ly	280	292	22-25	185/29/9/2022	3.273	2.572	2.572	306	253	53	395	2.572	2.497	75	Giao thông	
3	Đường Cốc Ly Thượng, xã Cốc Ly	Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m; L=0,559km	UBND xã Cốc Ly	280	292	22-25	186/29/9/2023	900	431	431	284	261	23	185	431	405	26	Giao thông	
4	Đường Năm Hu - Thên Phùng, xã Cốc Ly	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	UBND xã Cốc Ly	280	292	24-25	43/16/5/2024	4.741	3.520	3.520	652	567	85	569	3.520	1.740	1.780	Giao thông	
+	Chưa phân bổ chi tiết													21.903		21.903			

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Dự kiến năm KC-HT	Mã số Mục lục ngân sách		Chủ đầu tư	Số quyết định phê duyệt dự án	Khái toán tổng mức đầu tư						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn CT MTQG GNBV	Lũy kế vốn GNBV đã giao đến hết 2024	Kế hoạch giao năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
			Loại	Khoản			Tổng mức đầu tư	Chương trình MTQG GNBV	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng					
									Cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện						
	Tổng cộng						453.236	301.721	151.515	132.795	18.720	-	301.721	266.197	35.524		
I	Tiểu dự án 1, Dự án 1						258.236	205.982	52.254	33.534	18.720	-	205.982	180.458	25.524		
1	Trường PTDT Nội trú THCS&THPT huyện Bắc Hà	22-24	070	074	Ban QLDA-ĐTXD	494/30/9/2022	15.841	13.182	2.659	659	2.000	-	13.182	13.182	-	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	561/20/10/2022	59.300	53.000	6.300	6.300	-		53.000	44.150	8.850	Giao thông	
3	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Nậm Môn đến Trung tâm xã Cốc Ly	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	562/20/10/2022	44.455	36.300	8.155	8.155			36.300	31.740	4.560	Giao thông	
4	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thàng TL 159 xã Bản Liên đến Trung tâm xã Nậm Khánh	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	563/20/10/2022	45.000	40.800	4.200	4.200	-		40.800	36.214	4.586	Giao thông	
5	Cầu từ thôn Nậm Đét xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm xã Nậm Lúc	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	600/25/10/2022	5.820	5.400	420	420	-		5.400	4.710	690	Giao thông	
6	Nâng cấp tuyến liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Cốc Ly	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD		62.820	38.730	24.090	7.370	16.720		38.730	31.892	6.838	Giao thông	
7	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà đi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	564/20/10/2022	25.000	18.570	6.430	6.430	-		18.570	18.570	-	Giao thông	
II	Tiểu dự án 2, Dự án 1						195.000	95.739	99.261	99.261	-	-	95.739	85.739	10.000		
1	Đường TL153 từ xã Na Hối đến trung tâm xã Bản Liên	22-24	280	292	Ban QLDA-ĐTXD	564/20/10/2022	195.000	95.739	99.261	99.261	-		95.739	85.739	10.000	Giao thông	

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XD NTM NĂM 2025 HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án	Mã số Mục lục ngân sách		số QĐ phê duyệt BCKTKT	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư và dự kiến nguồn vốn thực hiện							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG XD NTM	Lũy kế vốn NTM phân bổ đến hết 2024	Kế hoạch giao năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
		Loại	Khoản				Tổng cộng	Vốn đầu tư CT nông thôn mới	NS địa phương				Huy động cộng đồng, nhân dân đóng góp					
									Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã						
	TỔNG CỘNG						90.323	38.724	47.700	32.260	15.335	-	4.255	38.724	31.911	6.813		
A	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN CHO CƠ QUAN CẤP HUYỆN						68.570	27.424	40.716	30.032	10.684	-	430	27.424	23.966	3.458		
1	Trường Mầm non Bàn Phố	070	071	393/22/8/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	22-24	13.030	3.987	9.013	8.287	726		30	3.987	3.940	47	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
2	Trường THCS Bảo Nhai	070	073	487/30/9/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	22-24	9.550	3.055	6.445		6.445		50	3.055	3.010	45	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
3	Trường THCS Tả Chải	070	073	382/12/8/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	22-24	14.990	5.532	9.408	9.008	400		50	5.532	4.417	1.115	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
4	Nhà lớp học, phòng chức năng trường tiểu học Na Hối, trường chính	070	072	489/30/9/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	22-24	8.000	5.532	2.268		2.268		200	5.532	4.634	898	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
5	Trường Mầm non Nậm Mòn	070	071	392/22/8/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	22-24	12.000	4.394	7.506	7.043	463		100	4.394	4.039	355	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
6	Trường PTDTBT TH Cốc Lầu	070	072	390/22/8/2022	Ban QLDA- ĐTXD huyện	23-25	11.000	4.924	6.076	5.694	382			4.924	3.926	998	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO XÃ						21.753	11.300	6.984	2.228	4.651	-	3.825	11.300	7.945	3.355		
I	Xã Bàn Phố						2.425	1.545	640	-	640	-	240	1.545	898	647		
1	Đường từ cầu Phéc Bùng đến nhà Ông Giảng Seo Páo, xã Bàn Phố	280	292	209/29/9/2022	UBND xã Bàn Phố	22-24	2.425	1.545	640		640		240	1.545	898	647	Giao thông	
II	Xã Bảo Nhai						4.168	2.477	608	-	608	-	1.083	2.477	1.754	723		
1	Đường Khởi Xá Trong, xã Bảo Nhai	280	292	81/29/9/2022	UBND xã Bảo Nhai	22-24	4.168	2.477	608		608		1.083	2.477	1.754	723	Giao thông	
V	Xã Nậm Đét						12.072	5.532	4.964	2.228	2.631	-	1.932	5.532	4.115	1.417		
1	Đường Đội 3 thôn Bàn Lấp, xã Nậm Đét	280	292	85/29/9/2022	UBND xã Nậm Đét	22-24	2.555	1.348	649		649		558	1.348	891	457	Giao thông	
2	Đường Nậm Đét Nậm Phúc, xã Nậm Đét	280	292	83/29/9/2022	UBND xã Nậm Đét	22-24	4.537	1.033	3.193	2.095	993		478	1.033	574	459	Giao thông	

TT	Nội dung/Tên dự án	Mã số Mục lục ngân sách		số QĐ phê duyệt BCKTKT	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư và dự kiến nguồn vốn thực hiện							Kế hoạch giai đoạn 20221 - 2025 vốn CT MTQG XD NTM	Lũy kế vốn NTM phân bổ đến hết 2024	Kế hoạch giao năm 2025	Ngành, lĩnh vực	Ghi chú
		Loại	Khoản				Tổng cộng	Vốn đầu tư CT nông thôn mới	NS địa phương				Huy động cộng đồng, nhân dân đóng góp					
									Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã						
2	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ, xã Nậm Đét	280	292	88/17/11/2022	UBND xã Nậm Đét	22-24	4.980	3.151	1.122	133	989		896	3.151	2.650	501	Giao thông	
VI	Xã Nậm Mòn						2.028	1.138	572	-	572	-	318	1.138	807	331		
1	Đường Nậm Mòn-Nậm Lán , xã Nậm Mòn	280	292	164/28/9/2022	UBND xã Nậm Mòn	22-24	2.028	1.138	572		572		318	1.138	807	331	Giao thông	
VII	Xã Cốc Lầu						1.060	608	200	-	200	-	252	608	371	237		
1	Đường Kho Lát - khu dân cư, xã Cốc Lầu	280	292	114/29/9/2022	UBND xã Cốc Lầu	22-24	1.060	608	200		200		252	608	371	237	Giao thông	

CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG HẠ TẦNG THIẾT YẾU VÀ ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó: NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia							
	Tổng					498.942	261.960	197.226	39.756	320.712	312.276	91.623	74.878	
*	Công trình quyết toán					30.627		30.442	185	30.460	28.946	29.285	1.157	
*	Công trình hoàn thành					101.321	64.347	19.431	17.543	100.030	64.597	7.983	9.512	
*	Công trình chuyển tiếp					332.490	197.613	112.849	22.028	190.223	218.733	54.355	47.209	
*	Công trình đang thi công													
*	Công trình khởi công mới					34.504		34.504					17.000	
VI	Huyện Bắc Hà					498.942	261.960	197.226	39.756	320.712	312.276	91.623	74.878	
*	Công trình quyết toán					30.627		30.442	185	30.460	28.946	29.285	1.157	
1	Chợ xã Bản Liền huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai	Ban QLDA-ĐTXD	xã Bản Liền	2021-2022	02 ngày 11/01/2024	4.293		4.126	167	4.126	4.086	4.086	40	
2	Trường mầm non Cốc Lầu, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA-ĐTXD	xã Cốc Lầu	2022-2024	426 ngày 14/9/2022	11.834		11.834		11.834	11.280	11.280	554	
3	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 1, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Cốc Ly	2022-2024	425 ngày 14/9/2022	14.500		14.482	18	14.500	13.580	13.919	563	
*	Công trình hoàn thành					101.321	64.347	19.431	17.543	100.030	64.597	7.983	9.512	
1	Đường Nậm Đét Nậm Phúc, xã Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2023-2024	38 ngày 12/7/2024	4.914	1.033	2.423	1.458	4.914	3.066	2.095	86	
2	Đường vào thôn Tổng Thượng , xã Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2023-2024	35 ngày 12/7/2024	4.450	2.003	1.914	533	4.450	1.238	1.496	227	
3	Đường Phìn Giàng, xã Bảo Nhai	UBND xã Bảo Nhai	xã Bảo Nhai	2022-2025	64 ngày 04/6/2024	3.308	2.113	337	858	2.977	1.580		303	
4	Đường Thôn Chiu Cái (đoạn Ly Chư Phìn), xã Na Hối	UBND xã Na Hối	xã Na Hối	2022-2025	73 ngày 29/9/2022	905	656	67	182	905	600		60	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó, NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Chương trình mục tiêu quốc gia								
5	Đường thôn Nhieu Lùng (điểm đầu từ đường TL.153 đến nhà ông Ngân), xã Na Hối	UBND xã Na Hối	xã Na Hối	2022-2025	72 ngày 29/9/2022	2.224	1.579	118	527	2.224	1.497		106	
6	Đường trung tâm thôn bản Ngồ Thượng đi khu dân cư, xã Nậm Mòn	UBND xã Nậm Mòn	xã Nậm Mòn	2022-2025	169 ngày 31/20/2022	1.662	1.028	464	170	1.662	1.026		418	
7	Đường Cỏ Dề Chải đi khu sản xuất, xã Nậm Mòn	UBND xã Nậm Mòn	xã Nậm Mòn	2022-2025	165 ngày 28/9/2022	1.872	1.382	130	360	1.872	1.334		117	
8	Đường Khe Thượng - Làng Mới, xã Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	2022-2025	51 ngày 12/6/2024	3.011	1.380	732	899	3.011	1.200		659	
9	Đường Làng Mới - Nậm Lòn, xã Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	2022-2025	55 ngày 17/6/204	3.260	1.754	504	1.002	3.260	1.646		454	
10	Đường Xà Ván, xã Tả Văn Chư	UBND xã Tả Văn Chư	xã Tả Văn Chư	2022-2025	234 ngày 31/5/2024	1.264	842	245	177	1.264	600		221	
11	Đường Lá Di Thàng đi xã Bán Phố, xã Tả Văn Chư	UBND xã Tả Văn Chư	xã Tả Văn Chư	2022-2025	233 ngày 30/5/2024	1.534	1.334	36	164	1.534	1.134		32	
12	Đường Phà Hai Tùng - Sừ Mản Khang, xã Tả Văn Chư	UBND xã Tả Văn Chư	xã Tả Văn Chư	2022-2025	235 ngày 31/5/2024	2.442	1.195	889	358	2.442	962		800	
13	Đường Đội 2 đi Pắc Kẹ, xã Bản Liễn	UBND xã Bản Liễn	xã Bản Liễn	2022-2025	65 ngày 02/8/2024	1.032	506	385	141	1.032	500		347	
14	Đường Khu chi tùng - Khu dân cư, xã Bản Liễn, xã Bản Liễn	UBND xã Bản Liễn	xã Bản Liễn	2022-2025	66 ngày 02/8/2024	1.770	1.250	245	275	1.770	1.125		221	
15	Đường Sín Chải Lùng Chín - Sẻ Chải , xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2022-2025	58 ngày 29/9/2022	1.133	652	283	198	1.133	542		255	
16	Đường Sín Chải Cờ Cải - Sẻ Chải, xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2022-2025	35 ngày 04/7/2024	2.399	1.808	283	308	2.399	1.678		255	
17	Nâng cấp đường Sẻ Chải - khu sản xuất, xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2022-2025	60 ngày 29/9/2022	4.204	2.651	769	784	4.204	2.100		692	
18	Đường thôn Cốc Đằm, xã Nậm Lúc	UBND xã Nậm Lúc	xã Nậm Lúc	2022-2024	24a ngày 28/5/2024	2.433	1.980	54	399	2.433	1.740		49	
19	Đường Nậm Lúc Hạ - Nậm Nòong , xã Nậm Lúc	UBND xã Nậm Lúc	xã Nậm Lúc	2022-2024	24b ngày 28/5/2024	1.749	1.492	37	220	1.749	1.319		33	
20	Đường Nậm Lầy - Nậm Kếng, xã Nậm Lúc	UBND xã Nậm Lúc	xã Nậm Lúc	2023-2024	24c ngày 28/5/2024	2.152	1.766	174	212	2.152	1.700		157	
21	Đường Tả Cù Tỷ - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	UBND xã Tả Cù Tỷ	xã Tả Cù Tỷ	2022-2025	16 ngày 7/5/2024	4.801	3.725	110	966	3.841	3.523		99	
22	Đường Kha Phàng - Làng Lý, xã Tả Cù Tỷ	UBND xã Tả Cù Tỷ	xã Tả Cù Tỷ	2022-2025	17 ngày 27/5/2024	1.510	1.122	53	335	1.510	1.074		48	
23	Đường Ma Sín Chải đến hết thôn, xã Bản Cái	UBND xã Bản Cái	xã Bản Cái	2022-2025	66 ngày 18/6/2024	674	547	18	109	674	502		16	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó: NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Chương trình mục tiêu quốc gia								
24	Đường Làng Mò - khu sản xuất, xã Bán Cái	UBND xã Bán Cái	xã Bán Cái	2022-2025	63 ngày 18/6/2024	4.875	3.847	395	633	4.875	3.637		356	
25	Đường Nậm Hành - Ma Sín Chải, xã Bán Cái	UBND xã Bán Cái	xã Bán Cái	2022-2025	64 ngày 18/6/2024	4.718	3.631	374	713	4.718	3.422		337	
26	Đường Vào thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố	UBND xã Thái Giàng Phố	xã Thái Giàng Phố	2022-2025	347 ngày 09/5/2024	2.759	2.046	185	528	2.759	1.880		167	
27	Đường Ngải Ma- Tùng Pí Lùng, xã Thái Giàng Phố	UBND xã Thái Giàng Phố	xã Thái Giàng Phố	2022-2025	348 ngày 09/5/2024	5.095	3.893	546	656	5.095	3.714		491	
28	Đường thôn Sin Giáo Ngải vào khu sản xuất, xã Hoàng Thu Phố	UBND xã Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố	2022-2025	45b ngày 06/5/2024	3.998	3.130	365	503	3.998	2.990		329	
29	Đường Tả Thồ 2 - Tả Thồ 1, xã Hoàng Thu Phố	UBND xã Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố	2022-2025	45c ngày 06/5/2024	2.730	2.110	233	387	2.730	2.030		210	
30	Đường Lao Phú Sáng - Khu nuôi cá lồng, xã Hoàng Thu Phố	UBND xã Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố	2022-2025	45a ngày 06/5/2024	1.527	1.218	88	221	1.527	1.140		80	
31	Đường Tiểu học - nhà ông Hàm, xã Lùng Phình	UBND xã Lùng Phình	xã Lùng Phình	2022-2025	60 ngày 28/5/2024	1.980	1.406	265	309	1.980	1.175		239	
32	Đường Cầu treo - Pờ Chồ 3, xã Lùng Phình	UBND xã Lùng Phình	xã Lùng Phình	2022-2025	55 ngày 20/5/2024	2.217	1.580	350	287	2.217	1.414		315	
33	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Di Thảo Ván - Khu nhà ông Ly Seo Tà, xã Lùng Phình	UBND xã Lùng Phình	xã Lùng Phình	2022-2025	59 ngày 28/5/2024	2.424	1.724	283	417	2.424	1.435		255	
34	Lùng Xa 1 - Làng Pàm, xã Cốc Ly	UBND xã Cốc Ly	xã Cốc Ly	2022-2025	50a ngày 12/6/2024	4.593	3.393	319	881	4.593	3.285		287	
35	Đường Sín Chải - Sín Thèn, xã Cốc Ly	UBND xã Cốc Ly	xã Cốc Ly	2022-2025	48 ngày 06/6/2024	3.238	2.571	253	414	3.238	2.397		228	
36	Đường Khe Thượng - Làng Chàng, xã Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	2023-2025	49 ngày 14/6/2024	2.926		2.334	592	2.926	2.075	2.075	26	
37	Đường Sín Chải Lùng Chín - Nội đồng, xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2023-2024	60 ngày 11/10/2024	3.538		3.171	367	3.538	2.317	2.317	537	
*	Công trình chuyển tiếp					332.490	197.613	112.849	22.028	190.223	218.733	54.355	47.209	
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	Ban QLDA-ĐTXD	xã Lùng Phình	2023-2024	587a ngày 20/10/2022	58.500	52.200	6.300		43.875	44.150		5.670	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư							
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng		Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
2	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thàng TL 159 xã Bản Liễn đến Trung tâm xã Nậm Khánh	Ban QLDA-ĐTXD	xã Nậm Đét	2023-2024	563 ngày 20/10/2022	45.000	40.800	4.200		33.750	40.324		3.780
3	Nâng cấp tuyến liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Cốc Ly	Ban QLDA-ĐTXD	xã Bản Liễn, Nậm Khánh	2023-2024	786 ngày 23/12/2023	46.100	39.600	6.500		9.220	33.792	1.900	3.950
4	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà đi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA-ĐTXD	xã Cốc Ly	2023-2024	564 ngày 20/10/2022	23.220	15.920	7.300		18.576	21.390	2.820	3.750
5	Xây mới chợ Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Tà Cù Tỷ	2023-2024	09 ngày 8/2/2023	10.550	4.900	5.600	50	9.975	8.138	5.000	40
6	Đường Bản Mệt, xã Bảo Nhai	UBND xã Bảo Nhai	xã Bảo Nhai	2024-2025	88 ngày 02/7/2024	4.547	913	2.190	1.444		390		1.971
7	Đường Làng Mới - Minh Hà, xã Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	2024-2025	75 ngày 18/7/2024	3.765	617	2.262	886	500	500		2.036
8	Đường liên xã từ thôn Sín Chải xã Tà Văn Chư huyện Bắc Hà đến thôn Cán Cầu xã Cán Cầu huyện Si Ma Cai, xã Tà Văn Chư	UBND xã Tà Văn Chư	xã Tà Văn Chư	2024-2025	187 ngày 25/5/2024	2.001	595	1.048	358		400		943
9	Đường Sín Chải Lùng Chín,Lùng Cãi - Nà Mỏ, xã Lùng Cãi	UBND xã Lùng Cãi	xã Lùng Cãi	2024-2025	20 ngày 15/5/2024	1.099	400	528	171		345		475
10	Đường từ thôn Nậm Châm xã Nậm Lúc đi thôn Nậm Nhìn xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	UBND xã Nậm Lúc	xã Nậm Lúc	2024-2025	24 ngày 30/5/2024	4.920	2.607	1.468	845		1.285		1.321
11	Đường Sả Mào Phố - Nậm Sóm, xã Tà Cù Tỷ	UBND xã Tà Cù Tỷ	xã Tà Cù Tỷ	2024-2025	11 ngày 29/5/2024	3.140	325	2.742	73		325		2.468
12	Trường MN Thái Giăng Phố	Ban QLDA-ĐTXD	xã Thái Giăng Phố	2024-2025	148 ngày 12/7/2024	4.800	3.749	723	328	2.380	2.200		651
13	Đường Hoàng Trù Ván đi Sán Trá Thên Ván, xã Lùng Cãi	UBND xã Lùng Cãi	xã Lùng Cãi	2023-2024	63 ngày 15/10/2024	4.682		4.457	225	1.780	2.270	2.270	1.741
14	Đường Sín Chải Lùng Chín - Sảng Lùng Chín, xã Lùng Cãi	UBND xã Lùng Cãi	xã Lùng Cãi	2023-2024	37 ngày 04/7/2024	4.787		4.156	631	1.484	2.779	2.779	961
15	Đường Hoàng Trù Ván - Sín Cờ Cãi, xã Lùng Cãi	UBND xã Lùng Cãi	xã Lùng Cãi	2023-2024	36 ngày 04/7/2024	1.061		1.002	59	1.061	763	763	139
16	Đường Sín Chải - Ngải Thầu, xã Tà Cù Tỷ	UBND xã Tà Cù Tỷ	xã Tà Cù Tỷ	2023-2024	14 ngày 27/5/2024	8.655		7.519	1.136	6.424	5.148	5.148	1.619
17	Đường Pá Chư Tỷ 2 - Quán Hóa, xã Lùng Phình	UBND xã Lùng Phình	xã Lùng Phình	2023-2025	44 ngày 15/5/2024	7.317		6.338	979	6.585	5.460	5.460	244

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó, NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Chương trình mục tiêu quốc gia								
18	Nậm Xuân - Bán Lấp - Bảo Nhai (TL 153)	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2023-2024	39 ngày 12/7/2024	11.418		8.050	3.368	4.567	5.026	5.026	2.219	
19	Đường Bán Lấp - Cửa Phàng - Nậm Lúc , xã Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2023-2024	42 ngày 12/7/2024	5.097		3.756	1.341	3.568	3.300	3.300	80	
20	Đường Bán Lùng - Bán Lấp (Lùng Vài), xã Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2023-2024	40 ngày 12/7/2024	4.361		3.233	1.128	3.925	2.600	2.600	310	
21	Đường nội đồng thôn Háng Dù đi khu sản xuất, xã Bán Phố	UBND xã Bán Phố	xã Bán Phố	2022-2025	50 ngày 24/5/2024	1.802	1.314	289	199	1.261	1.226	100	160	
22	Đường thôn Trung La- Hấu Đào -Bán Phố 1 đi khu sản xuất, xã Bán Phố	UBND xã Bán Phố	xã Bán Phố	2024-2025	48 ngày 15/5/2024	3.162	1.677	1.000	485	760	760		900	
23	Đường Khu dân cư Sừ Chũ Chải đi cầu trung đô xã Bảo Nhai, xã Nậm Mòn	UBND xã Nậm Mòn	xã Nậm Mòn	2022-2025	30 ngày 17/5/2024	1.454	1.138	104	212	300	530		94	
24	Đường Ngải Sỏ đi trường học, xã Nậm Mòn	UBND xã Nậm Mòn	xã Nậm Mòn	2022-2025	29 ngày 17/5/2024	2.010	1.210	546	254		750		491	
25	Đường vào thôn Kho Vàng, xã Cốc Lầu	UBND xã Cốc Lầu	xã Cốc Lầu	2024-2025	69 ngày 02/7/2024	1.212	863	165	184	500	380		149	
26	Đường Tả Van Chư thượng, xã Tả Van Chư	UBND xã Tả Văn Chư	xã Tả Văn Chư	2022-2025	186 ngày 15/5/2024	3.079	1.859	733	487	1.522	500		660	
27	Đường Pù Chũ Ván khu sản xuất, xã Tả Van Chư	UBND xã Tả Văn Chư	xã Tả Văn Chư	2022-2025	188 ngày 15/5/2024	1.522	672	606	244	1.522	550		545	
28	Đường thôn Đội 3, xã Bán Liễn đi thôn Nậm Tồn, Nậm Khánh	UBND xã Bán Liễn	xã Bán Liễn	2022-2025	37 ngày 15/5/2024	4.550	3.406	551	593		1.620		496	
29	Đường Sáng Lùng Chín - thôn Nàng Càng, xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2022-2025	39 ngày 04/7/204	4.801	3.763	350	688	1.000	3.090		315	
30	Đường Nậm Kha 2, xã Nậm Lúc	UBND xã Nậm Lúc	xã Nậm Lúc	2022-2024	24a ngày 28/5/2024	2.828	2.102	323	403	2.600	1.387		291	
31	Đường Sáng Mào Phố - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	UBND xã Tả Cù Tỷ	xã Tả Cù Tỷ	2022-2025	12 ngày 29/5/2024	3.291	2.140	710	441		1.220		639	
32	Đường Làng Cù - Ma Sín Chải, xã Bán Cái	UBND xã Bán Cái	xã Bán Cái	2022-2025	50 ngày 15/5/2024	2.696	1.541	749	406		980		674	
33	Đường Nậm Càng - Nậm Táng Thượng, xã Nậm Khánh	UBND xã Nậm Khánh	xã Nậm Khánh	2022-2025	136 ngày 29/9/2022	3.490	2.739	381	370	2.618	2.616		343	
34	Đường Lao Phú Sáng - Làng Mới (Cốc Ly), xã Hoàng Thu Phố	UBND xã Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố	2022-2025	46 ngày 15/5/2024	4.326	2.901	968	457		1.650		871	
35	Đường Di Thảo Ván - Tùng Súng, xã Lùng Phình	UBND xã Lùng Phình	xã Lùng Phình	2022-2025	43 ngày 15/5/2024	3.781	2.058	1.246	477	3.781	1.210		1.121	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó: NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Chương trình mục tiêu quốc gia								
36	Đường Nậm Hu - Thèn Phùng, xã Cốc Ly	UBND xã Cốc Ly	xã Cốc Ly	2022-2025	60 ngày 25/6/2024	4.711	3.520	567	624	4.711	1.740		510	
37	Đường vào khu sản xuất 2a,2b, xã Bản Phố	UBND xã Bản Phố	xã Bản Phố	2022-2024	86 ngày 31/10/2023	3.463		2.699	764	3.117	1.761	1.761	668	
38	Đường nội đồng Mả Phố, xã Nậm Khánh	UBND xã Nậm Khánh	xã Nậm Khánh	2022-2024	105 ngày 05/11/2024	2.035		1.752	283	1.829	1.198	1.198	379	
39	Đường liên xã từ thôn Sán Trá Thên Ván xã Lùng Cải đi thôn Bán Già xã Tà Cù Tỷ, xã Lùng Cải	UBND xã Lùng Cải	xã Lùng Cải	2022-2024	33 ngày 04/7/2024	3.663		3.148	515	2.198	1.658	1.958	875	
40	Đường từ Sân Bống Bản Lấp - Mán Pèng., xã Nậm Đét	UBND xã Nậm Đét	xã Nậm Đét	2022-2024	41 ngày 12/7/2024	2.427		2.045	382	2.184	1.833	1.833	8	
41	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (Km0+00 đến Km2+600)	Ban QLDA-ĐTXD	H Bắc Hà	2021-2023	373 ngày 01/8/2022	14.500		14.500		11.600	10.439	10.439	2.611	
42	Đường Sông Lắm - Bản Ngò, xã Tà Cù Tỷ	UBND xã Tà Cù Tỷ	xã Tà Cù Tỷ	2022-2025	15 ngày 27/5/2024	2.667	2.084	45	538	1.050	1.050		41	
*	Công trình khởi công mới					34.504		34.504					17.000	
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Đét, xã Nậm Đét	Ban QLDA-ĐTXD	xã Nậm Đét	2024-2025	228 ngày 08/11/2024	14.990		14.990					7.000	
2	Cải tạo sửa chữa Điểm trường Na Khèo, Trường tiểu học Tà Chải để bố trí chỗ ở học sinh bán trú Trường Trung học phổ thông số1 Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	TT Bắc Hà	2.024	219 ngày 25/10/2024	1.500		1.500					1.000	
3	Nhà bán trú, nhà ăn trường THCS&THPT Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	Xã Lùng Phình	2024-2026	229 ngày 08/11/2024	3.500		3.500					2.000	
4	Sửa chữa thủy lợi thôn Sông Lắm, xã Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA-ĐTXD	xã Tà Cù Tỷ	2025-2026	315 ngày 22/11/2024	1.831		1.831					900	
5	Sửa chữa thủy lợi Pờ Chồ và thủy lợi Pá Chư Tỷ (Quán Hóa) xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Lùng Phình	2025-2026	316 ngày 22/11/2024	1.150		1.150					500	
6	Sửa chữa thủy lợi Nậm Tý thôn Pắc Kẹ xã Bán Liền, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Bán Liền	2025-2026	317 ngày 22/11/2024	800		800					400	
7	Sửa chữa thủy lợi thôn Thèn Phùng - Nậm Giá, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA-ĐTXD	xã Cốc Ly	2025-2026	318 ngày 22/11/2024	1.625		1.625					800	
8	Sửa chữa thủy lợi thôn Sả Mào Phố, xã Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA-ĐTXD	xã Tà Cù Tỷ	2025-2026	319 ngày 22/11/2024	1.801		1.801					900	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế giá trị KLHT đã được nghiệm thu đến ngày báo cáo	Lũy kế vốn đã bố trí		KH vốn giao năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó, NS tỉnh		Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
						Chương trình mục tiêu quốc gia								
9	Sửa chữa thủy lợi Nậm Hán, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Lũng Cải	2025-2026	320 ngày 22/11/2024	1.327		1.327					600	
10	Sửa chữa Thủy lợi Cờ Cải xã Lũng Cải, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA-ĐTXD	xã Lũng Cải	2025-2026	321 ngày 22/11/2024	1.837		1.837					900	
11	Sửa chữa thủy lợi Lèng Phàng làng mường; Thủy lợi Bản Ngồ Hạ, xã Nậm Mòn	Ban QLDA-ĐTXD	xã Nậm Mòn	2025-2026	322 ngày 22/11/2024	1.192		1.192					600	
12	Sửa chữa thủy lợi San Sả Hồ Nậm Thổ xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA-ĐTXD	xã Thái Giàng Phố	2025-2026	323 ngày 22/11/2024	1.117		1.117					500	
13	Sửa chữa thủy lợi Lao Thìn xã Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	Ban QLDA-ĐTXD	xã Tả Cù Tỷ	2025-2026	324 ngày 22/11/2024	1.834		1.834					900	